

Số: 28 /2025/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 24 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 59/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Quỳnh Châu giai đoạn 2020-2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2024, Luật Kinh doanh Bất động sản 2024 và Luật Các tổ chức tín dụng 2024 được thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2545/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 59/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Quỳnh Châu giai đoạn 2020-2024.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 59/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Quỳnh Châu giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

“1. Bảng giá đất ở trên địa bàn (tài phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ): Bằng 20% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phục vụ mục đích khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đối với những khu đất, thửa đất ở và đất phi nông nghiệp tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 3 Điều 2 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này) mức giá còn được xác định như sau:

a) Mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với khu đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn (áp dụng đối với khu đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường).

b) Đối với những khu đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường, ngoài việc xác định mức giá lô góc tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực X; Chủ tịch UBND huyện Quỳnh Châu; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 59/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Quỳnh Châu giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024./.

Nơi nhận:

- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (k/t);
- Như Điều 3;
- Chủ tịch (UBND tỉnh đề b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP TC UBND tỉnh;
- CT UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, NN (9).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUỲ CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ DIÊN LÂM					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48D đoạn qua xã Diên Lâm, Quỳnh Châu, Nghệ An					
	Quốc lộ 48D	Nhà Ông: Lương Tha Toàn, Bản Hốc, giáp xã Châu Phong (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 10)	Cuối Bản Hốc, Nhà Ông Lữ Văn Dũng, Giáp xã Châu Hoàn (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 25)	450.000	550.000	
2	Đường xã					
2.1	Đoạn 1	Nhà bà: Lương Thị Phương, Bản Hốc, (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 29)	Nhà Ông: Quang Văn Lãng, Bản Hốc, giáp xã Bản Chao (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 31)	450.000	550.000	
2.2	Đoạn 2	Nhà Ông: Trương Văn Doãn và UBND xã Diên Lâm, Bản Chao, (từ thửa số 46, 09, 10,11, tờ bản đồ số 31)	Nhà Ông: Lô Văn Đào và ông Lộc Thanh Trường, Bản Na Lạnh, giáp Bản Cướm (từ thửa số 26, 25, tờ bản đồ số 38)	400.000	500.000	
2.3	Đoạn 3	Nhà Ông: Ngân Văn Thor Bản Cướm (từ thửa số 156, tờ bản đồ số 20)	Nhà Ông: Lô Văn Xoan, đầu cầu treo, Bản Cướm (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 43)	300.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN					
1	Bản Hóc					
1.1	Đường nhánh	Nhà Ông: Lương Văn Doãn, (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 25)	Nhà Ông: Lương Văn Thợ, (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 25)	250.000	350.000	
1.2	Đường nhánh	Nhà Ông: Quang Văn Thanh, (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 09)	Nhà Ông: Lô Văn Tình, (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 09)	350.000	450.000	
1.3	Đường nhánh	Nhà Ông: Vi Thị Vinh, (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 26)	Nhà Ông: Vi Văn Thợ, (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 27)	350.000	450.000	
1.4	Đường nhánh	Nhà Ông: Vi Văn Quanh (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 30)	Nhà Ông: Vi Văn Hường (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 30)	350.000	500.000	
2	Bản Chao					
2.1	Đường nhánh	Nhà Ông: Quang Văn Lan (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 33)	Nhà Ông: Vi Văn Huyền (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 33)	250.000	350.000	
2.2	Đường nhánh	Nhà Ông: Lê Văn Hoà (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 14)	Nhà Ông: Vi Văn Đại (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 34)	200.000	300.000	
3	Bản Na Lạnh					
3.1	Đường nhánh	Nhà Ông: Lương Văn Thắng (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 34)	Nhà Ông: Hà Văn Hùng (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 17)	200.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.2	Đường nhánh	Nhà Ông: Lò Văn Tuấn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 37	Nhà Ông: Lộc Văn Thắng (từ thửa số 8 và các thửa số 12; 14; 15; tờ bản đồ số 38 và các thửa số 14; 15; 30; 31, tờ bản đồ số 37)	200.000	300.000	
4	Bản Cướm					
4.1	Đường nhánh	Nhà bà: Quang Thị Miết (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 39)	Nhà Ông: Vi Văn Chú (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 39)	200.000	300.000	
4.2	Đường nhánh	Nhà Ông: Vi Văn Cường (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 39)	Nhà Ông: Lộc Văn Thắng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 40)	200.000	300.000	
4.3	Đường nhánh	Nhà Ông: Lương Văn Ngo (từ thửa số 241, tờ bản đồ số 23)	Nhà Ông: Lữ Văn Thương (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 42)	200.000	300.000	
4.4	Đường nhánh	Nhà Ông: Lò Văn Bàn (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 43)	Nhà Ông: Lô Thanh Xuân (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 43)	200.000	300.000	
4.5	Đường nhánh	Nhà Ông: Lương Văn Đông (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 43)	Nhà Ông: Lô Văn Chanh (từ thửa số 234, tờ bản đồ số 23)	200.000	300.000	
4.6	Đường nhánh	Nhà Ông: Lữ Văn Quan (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 43)	Nhà Ông: Trương Văn Thần (từ thửa số 03, 08, tờ bản đồ số 41)	200.000	300.000	
4.7	Đường nhánh	Nhà Ông: Nguyễn Văn Tạo (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 45)	Nhà Ông: Lương Văn Bình (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 45)	200.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
II	XÃ CHÂU THUẬN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường huyện ĐH1					
1.1	Đường huyện ĐH1	Giáp Công chào xã Châu Bình (từ thửa số 24,25, 26, 19,18.... Tờ bản đồ số 22....)	Đầu bản Chiềng Nong (đến thửa 27 tờ bản đồ số 32...)	350.000	1.200.000	
1.2	Đường huyện ĐH1	Đầu bản Chiềng Nong (từ thửa số 108,...tờ bản đồ số 32...)	Cuối bản Chiềng Nong (đến thửa 02,03 tờ bản đồ số 8...)	350.000	1.000.000	
2	Đường xã					
2.1	Đường xã	Ngã ba Thăm ồm (đến thửa 1,... tờ bản đồ 30...)	Nhà cộng đồng bản Chiềng Nong (từ thửa số 79,70,... tờ bản đồ 31...)	280.000	1.000.000	
3	CT229					
3.1	CT229	đầu ngã ba xã Châu Thuận đi xã Châu Hội (từ thửa đất số 83,...tờ bản đồ số 28)	Đường đi bản Xón xã Châu Thuận (đến thửa đất số 57,. ...tờ bản đồ 29,..)	300.000	800.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN					
1	Bản Bông					
1.1	Đường nhánh	Nhà ông Hà Văn Thiết (từ thửa số 9,...tờ bản đồ 23)	Hà Văn Cường (đến thửa số 3,..., tờ bản đồ số 23)	380.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.2	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Tiến (từ thửa số 13,... tờ bản đồ 23)	Lương Văn Phú (đến thửa số 18, tờ bản đồ 23)	400.000	500.000	
1.3	Đường nhánh	Nhà bà Lương Thị Hà (từ thửa số 34..., tờ bản đồ 23)	Hà Văn Tuấn (đến thửa số 5, tờ bản đồ 23)	380.000	450.000	
1.4	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Tiến (từ thửa số 37..., tờ bản đồ 23)	Nhà ông Lương Văn Duyên và Lương Văn Mùi (đến thửa số 9,10 tờ bản đồ 23)	380.000	450.000	
1.5	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Thắng (từ thửa số 46..., tờ bản đồ 24)	Nhà ông Vi Văn Đức (đến thửa số 11 tờ bản đồ 23)	380.000	450.000	
1.6	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Nhân (từ thửa số 45..., tờ bản đồ 24)	Nhà ông Lữ Thi Xó (đến thửa số 38 tờ bản đồ 24)	300.000	450.000	
1.7	Đường nhánh	Nhà ông Hà Chính Bình (từ thửa số 24..., tờ bản đồ 24)	Nhà ông Hà Văn Đồng và Vi Văn Thành (đến thửa số 10,25 tờ bản đồ 24)	300.000	400.000	
1.8	Đường nhánh	Nhà ông Hoàng Văn Chính (từ thửa số 18..., tờ bản đồ 20)	Nhà Lương Văn Tuấn, Vi Văn Hòa và Lương Văn Quế, Vi Văn Thơm (đến thửa số 14,10,8,1... tờ bản đồ 20)	300.000	400.000	
1.9	Đường nhánh	Nhà ông Hà Văn Sơn (từ thửa số 2..., tờ bản đồ 25)	Nhà Hà Văn Thương (đến thửa số 1,... tờ bản đồ 25)	380.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.10	Đường nhánh	Nhà ông Lô Quang Vinh (từ thửa số 29..., tờ bản đồ 25)	Nhà Lô Xuân Duyệt (đến thửa số 45,... tờ bản đồ 25)	380.000	450.000	
1.11	Đường nhánh	Nhà ông Hà Văn Lợi (từ thửa đất số 37....., tờ bản đồ số 25	Nhà Lô Văn Ba (đến thửa số 46,.... Tờ bản đồ số 25)	400.000	500.000	
1.12	Đường nhánh	Nhà ông Lương Xuân Tuyên (từ thửa đất số 14,..... Tờ bản đồ số 25)	Nhà Hà Văn Hòa (đến thửa số 9,.... Tờ bản đồ 25	400.000	500.000	
2	Bản Chàng Piu					
2.1	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Thành (từ thửa đất số 4,..... Tờ bản đồ số 30)	Nhà Lu Văn Thờ (đến thửa đất số 3,.... Tờ bản đồ 30)	380.000	500.000	
2.2	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Hiệu (từ thửa đất số 34,.... Tờ bản đồ số 27)	Nhà Vi Văn Sơn, Lộc Văn Thanh, Lộc Văn Cương, Lò Văn Tuyên (đến thửa đất số 24, 1,18, Tờ bản đồ 27)	380.000	500.000	
2.3	Đường nhánh	Nhà ông Lu Văn Hướng (từ thửa đất số 22,..... Tờ bản đồ 31)	Nhà Lu Văn Tâm (đến thửa đất số 37,... tờ bản đồ 31)	380.000	500.000	
2.4	Đường nhánh	Nhà ông Lu Văn Tiến (từ thửa đất số 36,.... Tờ bản đồ 31)	Nhà Vi Văn Nam (đến thửa đất số 35,... tờ bản đồ 31)	400.000	500.000	
2.5	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Phòng (từ thửa đất số 40,..... Tờ bản đồ 31)	Nhà Vi Văn Chung (đến thửa đất số 43,... tờ bản đồ 31)	380.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.6	Đường nhánh	Nhà ông Cẩm Ngọc Hà (từ thửa đất số 6,... Tờ bản đồ 32)	Nhà Lò Thị Việt , Mạc văn Long (đến thửa đất số 93, 95,... tờ bản đồ 32)	300.000	400.000	
2.7	Đường nhánh	Nhà ông Cẩm Bá Phòng (từ thửa đất số 23,... Tờ bản đồ 32)	Nhà Cẩm Bá Dục, Cẩm Bá Phùng, Mạc Thị Châm (đến thửa đất số 37, 86, 67, tờ bản đồ 32)	260.000	400.000	
3	Bản Chiềng Nong					
3.1	Đường nhánh	Nhà ông Lò Văn Nhân (từ thửa đất số 111,... Tờ bản đồ 32)	Nhà Cẩm Văn Túc, Lương Văn Tuấn, Cẩm Bá Hiến (đến thửa đất số 112, 122, 896, tờ bản đồ 32, 15)	300.000	400.000	
3.2	Đường nhánh	Nhà ông Cẩm Bá Hoàn (từ thửa đất số 117,... Tờ bản đồ 28)	Nhà Cẩm Cẩm Bá Tuất, Cẩm Bá Hiệp, Cẩm Bá Hoi, Cẩm Bá Phiêng, Lương Văn Tam (đến thửa đất số 133, 99, 128, 139, 110 ... tờ bản đồ 28)	280.000	400.000	
3.3	Đường nhánh	Nhà ông Cẩm Bá Hạnh (từ thửa đất số 47,... Tờ bản đồ 29)	Nhà Cẩm Bá Thái (đến thửa đất số 54 tờ bản đồ 29)	300.000	400.000	
3.4	Đường nhánh	Nhà ông Cẩm Bá Gương (từ thửa đất số 38,... Tờ bản đồ 29)	Nhà Cẩm Bá Tuấn, Cẩm Bá Lâm (đến thửa đất số 39, 48 tờ bản đồ 29)	300.000	400.000	
3.5	Đường nhánh	Nhà ông Cẩm Bá Thi (từ thửa đất số 24,... Tờ bản đồ 29)	Nhà Cẩm bá Giáo (đến thửa đất số 31 tờ bản đồ 29)	300.000	400.000	
3.6	Đường nhánh	Nhà ông Cẩm Bá Tiến (từ thửa đất số 5,... Tờ bản đồ 8)	Nhà Cẩm Bá Định, Cẩm Bá Dân (đến thửa đất số 28,15 tờ bản đồ 29)	240.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.7	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Thanh (từ thửa đất số 66,.... Tờ bản đồ 28)	Nhà Nông Minh Khang, Cầm Bá Thái (đến thửa đất số 35, 36, tờ bản đồ 28)	320.000	400.000	
3.8	Đường nhánh	Nhà bà Lương Thị Thấu (từ thửa đất số 53,.... Tờ bản đồ 28)	Nhà Lương Văn Tuấn (đến thửa đất số 13, tờ bản đồ 28)	280.000	400.000	
3.9	Đường nhánh	Nhà Vi Văn Thâm (từ thửa đất số 71,.... Tờ bản đồ 28)	Nhà Vi Văn Hòa (đến thửa đất số 18, tờ bản đồ 8)	320.000	500.000	
3.10	Đường nhánh	Nhà Hà Văn Hoạt (từ thửa đất số 31,.... Tờ bản đồ 28)	Nhà Cầm Bá Thái (đến thửa đất số 20, tờ bản đồ 28)	280.000	400.000	
3.11	Đường nhánh	Nhà Lò Văn Tuấn (từ thửa đất số 29,.... Tờ bản đồ 28)	Nhà Vi Văn Tình (đến thửa đất số 142, tờ bản đồ 28)	280.000	400.000	
4	Bản Thăm Men					
4.1	Đường nhánh	Nhà Cầm Bá Phúc (từ thửa đất số 896,.... Tờ bản đồ 6)	Nhà Lương Văn Tôn (đến thửa đất số 897,... tờ bản đồ 6)	200.000	400.000	
4.2	Đường nhánh	Nhà Vy Văn Nhân (từ thửa đất số 61,.... Tờ bản đồ 21)	Nhà Lương Văn Lợi (đến thửa đất số 58,..... tờ bản đồ 21)	260.000	400.000	
4.3	Đường nhánh	Nhà Lò Văn Tiến (từ thửa đất số 44,.... Tờ bản đồ 21)	Nhà Vi Văn Dục, Lương Văn Hăng, Vi Sỹ Thâm, Lữ thị Kiềm (đến thửa đất số 45, 35, 185, 14,.... tờ bản đồ 6, 21)	260.000	400.000	
4.4	Đường nhánh	Nhà Lương Văn Thái (từ thửa đất số 24,.... Tờ bản đồ 21)	Nhà Lương Văn Nghiêm, Lương Văn Nghiệp (đến thửa đất số 26, 28,.... tờ bản đồ số 18)	260.000	400.000	
4.5	Đường nhánh	Nhà Lữ Văn Hiền (từ thửa đất số 78,.... Tờ bản đồ 21)	Nhà Lô Văn Như, Lò Văn Tiến, Lò Văn Bích (đến thửa đất số 1, 17, 18,... tờ bản đồ số 18)	240.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.6	Đường nhánh	Nhà Lữ Văn Thái (từ thửa đất số 52,... Tờ bản đồ 19)	Nhà Lô Văn Phiêng, Hà Văn Hùng, Ngân văn Cánh, Lương Văn Đoàn (đến thửa đất số 26, 27, 23, 39,...tờ bản đồ số 19, 6)	280.000	400.000	
4.7	Đường nhánh	Nhà Lương Thị Phương (từ thửa đất số 47,... Tờ bản đồ 19)	Nhà Lô Đức Huệ, Lương Văn Đồng, Vi Văn Viên (đến thửa đất số 19, 29, 2, ...tờ bản đồ số 19, 6)	280.000	400.000	
III	XÃ CHÂU HỘI					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48 đoạn qua xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu					
1.1	Đoạn 1	Khu vực cầu Treo Châu Hội (từ thửa số 49, 60, tờ bản đồ số 93)	(Giáp khu vực Nhà văn Hóa Lâm Hội) (từ thửa số 27, 32, tờ bản đồ số 99) Bao gồm các tờ: 93, 99	850.000	1.700.000	
1.2	Đoạn 2	(Giáp khu vực Nhà văn Hóa Lâm Hội) (từ thửa số 06, 129, tờ bản đồ số 100)	(Giáp khu vực Trạm xá Lâm Trường Quỳnh Châu) (từ thửa số 64, 86, tờ bản đồ số 104) Bao gồm các tờ: 100, 101, 102, 103, 104)	850.000	2.000.000	
1.3	Đoạn 3	(Giáp khu vực Trạm xá Lâm Trường Quỳnh Châu) (từ thửa số 06, 37, tờ bản đồ số 105)	Đến cuối làng Việt Hương Thửa 07, tờ 47 Bao gồm các tờ: 47, 105, 106, 107, 108	750.000	1.600.000	
1.4	Đoạn 4	(Giáp khu vực Cuối làng Việt Hương) (từ thửa số 05 tờ bản đồ số 113)	(Khu vực Bãi Lát, giáp xã Châu Bình) (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 114)	750.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường huyện					
2.1	Đoạn 1	Khu vực cầu Treo Châu Hội (từ thửa số 33, 40, tờ bản đồ số 93)	(Giáp khu vực ngã 3 đi bản Lè) (từ thửa 32, tờ bản đồ số 87)	600.000	1.600.000	
2.2	Đoạn 2	(Giáp khu vực ngã 3 đi bản Lè) (từ thửa 32, tờ bản đồ số 87)	(Khu vực nhà ông Hà Văn Luyện bản Hội 1) (từ thửa 32, tờ bản đồ số 87)	500.000	1.200.000	
2.3	Đoạn 3	Khu vực Cầu Cứng bản Hội 1 (Từ thửa 01, 10 tờ 43)	Cuối bản Hội 1 (Làng 8/3 cũ) (Từ thửa 04, 08 tờ 90) (Hội 1 bao gồm các tờ: 38, 39, 40, 41, 43, 44, 86, 87, 88, 89, 90, 93, 94, 95, 96)	200.000	650.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN					
1	Bản Lè					
1.1	Đường nhánh	Khu Vực Cầu Tà Chiêng (Thửa 03, tờ 86)	Cuối bản Lè Thửa 11, tờ 82 (Bao gồm các tờ: 31, 32, 33, 35, 36, 37, 78, 82, 83, 84, 85, 86, 91, 92)	400.000	650.000	
2	Bản Hội 2					
2.1	Đường nhánh	Từ Khu vực Mộ Đốc Binh Lang Văn Thiết (Thửa 08, tờ 79) Từ Khu vực nhà bà: Lữ Thị Hoài (Thửa 111, tờ 80)	Đến hết bản Hội 2 (Bao gồm các tờ: 33, 34, 75, 76, 77, 79, 80, 81)	550.000	950.000	
3	Bản Hội 3					
3.1	Đường nhánh	Từ Khu vực Nhà ông: Lim Dương Sinh (Thửa 72, tờ 73) Từ Khu vực nhà ông: Lương Văn Phương (Thửa 21, tờ 74)	Đến cuối bản Hội 3 (Bao gồm các tờ: 25, 26, 29, 30, 34, 56, 66, 69, 73, 74)	550.000	950.000	
4	Bản Khun					
4.1	Đường nhánh	Từ khu vực ngã 3 bản Hội 2 đi bản Lè, bản Khun (Thửa 08, tờ 75)	Đến cuối bản Khun (Bao gồm các tờ: 21, 22, 23, 24, 27, 28, 33, 63, 64, 67, 68, 70, 71, 72, 75)	300.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Bản Tẩn					
5.1	Đường nhánh	Từ khu vực nhà bà: Lữ Văn Thân (Thửa 87, tờ 18)	Đến cuối bản Tẩn Bao gồm các tờ: 18, 57, 58, 59, 60, 61, 62	300.000	500.000	
6	Bản Xón					
6.1	Đường nhánh	Từ khu vực nhà ông: Lữ Văn Chuyên Thửa 84 tờ 14	Đến cuối bản Xón (Bao gồm các tờ 14, 53, 54, 55, 56)	250.000	400.000	
7	Bản Khúm					
7.1	Đường nhánh	Từ khu vực nhà ông: Lê Văn Tiền (Thửa 04, tờ 51)	Đến cuối bản Khúm (Bao gồm các tờ 51, 52, 109, 110, 111, 112)	400.000	550.000	
8	Việt Hương					
8.1	Đường nhánh	Từ cách ngã 3 QL48 đi 8/3 140m (Thửa 26 tờ 106	Đến khu vực thửa 124, tờ 45 bản Việt Hương (Bao gồm các tờ 45 và 106)	550.000	950.000	
8.2	Đường nhánh	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Lý (Thửa 76, tờ 45)	Đến hết Cuối làng Việt Hương (Làng 8/3 cũ và Bao gồm cả khu vực Na Hiền bản Khúm) Thuộc các tờ, 45, 96, 97	450.000	800.000	
IV	XÃ CHÂU HOÀN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Tỉnh lộ DT544	Giáp với xã Châu Phong (từ thửa số 2 Ông: Vi Văn Minh tờ bản đồ số 22)	Ngã ba bản Ba Cống (thửa số 46 Ông: Vang Văn	250.000	2.000.000	
2	Quốc lộ 48D	Ngã ba bản Ba Cống (từ thửa số 49 Ông: Lô Văn Hưng tờ bản đồ số 23)	Giáp với địa phận xã Diên Lãm (thửa số 16 Ông: Lô Ngọc Vinh tờ bản đồ số 26)	350.000	2.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN					
1	Bản Liên Canh					
1.1	Đường nhánh	(từ thửa số 22 Ông: Hà Văn Nhân tờ bản đồ số 24)	(từ thửa số 6 Ông: Quang Văn Cảnh tờ bản đồ số 24)	250.000	4.000.000	
1.2	Đường nhánh	(từ thửa số 131 Ông: Hà Văn Chiến tờ bản đồ số 11)	(từ thửa số 25 Ông: Lộc Văn Chương tờ bản đồ số 28)	250.000	400.000	
2	Bản Ba Cống					
2.1	Đường nhánh	(từ thửa số 32 Ông: Lý Văn Đức tờ bản đồ số 23)	(từ thửa số 4 Ông: Lý Văn Sơn tờ bản đồ số 23)	180.000	250.000	
2.2	Đường nhánh	(từ thửa số 13 Ông: Hà Văn Thơ tờ bản đồ số 29)	(từ thửa số 47 Ông: Văn Văn Viết tờ bản đồ số 10)	180.000	250.000	
2.3	Đường nhánh	(từ thửa số 22 Ông: Lữ Văn Xương tờ bản đồ số 26)	(từ thửa số 59 Ông: Vi Văn Tứ tờ bản đồ số 10)	350.000	450.000	
2.4	Đường nhánh	(từ thửa số 11 Ông: Lý Văn Xanh tờ bản đồ số 26)	(từ thửa số 31 Ông: Trương Văn Hải tờ bản đồ số 26)	350.000	450.000	
3	Bản Liên Minh					
3.1	Đường nhánh	(từ thửa số 5 Ông: Mông Văn Thanh tờ bản đồ số 33)	(từ thửa số 37 Ông: Mông Văn Thuyết tờ bản đồ số 33)	350.000	450.000	
3.2	Đường nhánh	(từ thửa số 1 Ông: Mông Văn Tình tờ bản đồ số 33)	(từ thửa số 20 Ông: Vi Văn Đại tờ bản đồ số 33)	120.000	200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.3	Đường nhánh	(từ thửa số 29 tờ bản đồ số 33)	(từ thửa số 33 tờ bản đồ số 33)	200.000	350.000	
3.4	Đường nhánh	(từ thửa số 9 Ông: Lô Văn Hiệp tờ bản đồ số 32)	(từ thửa số 14 Ông: Lô Văn Thuyết tờ bản đồ số 32)	200.000	350.000	
3.5	Đường nhánh	(từ thửa số 38 Ông: Lô Văn Thơ tờ bản đồ số 32)	(từ thửa số 16 Ông: Lô Hải Lâm tờ bản đồ số 32)	200.000	350.000	
3.6	Đường nhánh	(từ thửa số 21 Bà: Lê Thị Tuyết tờ bản đồ số 32)	(từ thửa số 51 Ông: Lương Văn Linh tờ bản đồ số 32)	200.000	350.000	
3.7	Đường nhánh	(từ thửa số 40 Ông: Lương Văn Thủy tờ bản đồ số 32)	(từ thửa số 41 Ông: Lô Văn Thanh tờ bản đồ số 32)	200.000	350.000	
3.8	Đường nhánh	(từ thửa số 2 Bà: Lương Thị Hạnh tờ bản đồ số 31)	(từ thửa số 11 Ông: Lương Văn Thiêm tờ bản đồ số 31)	100.000	200.000	
4	Bản Nật Trên					
4.1	Đường nhánh	(từ thửa số 8 Ông: Vi Văn Tiên tờ bản đồ số 34)	(từ thửa số 01 Ông: Vi Văn Sáu tờ bản đồ số 34)	250.000	350.000	
4.2	Đường nhánh	(từ thửa số 9 Ông: Quang Văn Hoài tờ bản đồ số 34)	(từ thửa số 115 Ông: VI Văn Kinh tờ bản đồ số 34)	250.000	350.000	
4.3	Đường nhánh	(từ thửa số 97 Ông: Trương Văn Thảo tờ bản đồ số 34)	(từ thửa số 99 Ông: Lô Văn Học tờ bản đồ số 34)	180.000	250.000	
4.4	Đường nhánh	(từ thửa số 47 Ông: Lô Văn Dương tờ bản đồ số 34)	(từ thửa số 80 Ông: Ch�o Văn Thuận tờ bản đồ số 34)	180.000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.5	Đường nhánh	(từ thửa số 25 Ông: Sầm Văn Phòng tờ bản đồ số 34)	(từ thửa số 227 Ông: Lô Văn Nguyên tờ bản đồ số 34)	150.000	200.000	
4.6	Đường nhánh	(từ thửa số 38 Bà: Lô Thị Thuý tờ bản đồ số 34)	(từ thửa số 32 Ông: Chu Văn Ngọc tờ bản đồ số 34)	150.000	200.000	
V	XÃ CHÂU BÌNH					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường huyện DH1					
1.1	Đoạn 1	Từ cổng chào đầu bản Luông Lạnh giáp xã Châu Tiến (Từ thửa số 4; 7; 6.....) tờ bản đồ số 31; 32; 33..	Giáp nhà ông Hà Huy Sơn (từ thửa số 18; 21.... Tờ bản đồ số 33....)	400.000	950.000	
1.2	Đoạn 2	Từ nhà ông Hà Huy Sơn (từ thửa số 7; 10; 14; 19.... Tờ bản đồ số 22; 21; 25; 30; 29....)	Cuối bản Hát (từ thửa số 124; 127; 32....) tờ bản đồ số 30; 29	550.000	1.200.000	
1.3	Đoạn 3	Giáp bản Hát (Từ thửa 18; 19; 15; 16...) Tờ bản đồ số 21 24; 22; 23; 26	Giáp xã Châu Thuận (Từ thửa số 4; 1) tờ 23; 26	450.000	1.000.000	
1.4	Đoạn 4	Từ cổng chào bản Kiềng giáp Hoa Tiến, xã Châu Tiến (Từ thửa số 12; 9; 8;....tờ bản số 18; 28; 27;	Cuối bản Xăng Cọc (Từ thửa số 1; 2; 3; 4...) tờ số 7; 8; 10. tờ bản đồ 7; 8	300.000	800.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN					
1	Bản Chào Mờ					
1.1	Đường nhánh	Từ Cao văn Cường bản Nông Trang (thửa số 17; 8; 9....) tờ số 23;	Cuối bản Chào Mờ (Thửa số 2; 3; 4; 42; 43; 1; 2; 4; 34) tờ số 17; 11; 9	300.000	350.000	
2	Bản Hát					
2.1	Đường nhánh	Từ nhà Lò Văn Thắng (Thửa 58.....) tờ bản đồ 22	Giáp nhà Hà Văn Việt (Thửa số 06....) tờ bản đồ số 22	400.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.2	Đường nhánh	Từ Lò Văn Ngọ (Thửa 7....) tờ bản đồ 21	Giáp nhà Lữ Văn Quát (Thửa số 20) tờ bản đồ số 21	400.000	450.000	
2.3	Đường nhánh	Nhà Lương Văn Tiết (từ thửa số 15..., tờ bản đồ 21...	Hà Văn Nam (đến thửa số 47....., tờ bản đồ 21...	350.000	400.000	
2.4	Đường nhánh	Nhà VH bản Hặt (từ thửa số 48..., tờ bản đồ 21)	Nhà ông Sầm Văn Hùng (thửa số 47 tờ bản đồ 30)	350.000	350.000	
3	Bản Luồng Lạnh					
3.1	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Thu (từ thửa số 66..., tờ bản đồ 30)	Trạm y tế (đến thửa số 25 tờ bản đồ 29)	350.000	350.000	
3.2	Đường nhánh	Nhà VH bản Luồng cũ, Lương Thị Hoa (từ thửa số 32; 15; 20..., tờ bản đồ 29)	Nhà ông Lữ Văn Mậu (đến thửa số 91.....) tờ bản đồ 30	350.000	350.000	
3.3	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Phong (từ thửa số 41; 40; ...,) tờ bản đồ 29	Nhà ông Lương Văn Xuyên (đến thửa số 50; 56; 64; 72; 66 tờ bản đồ 29)	350.000	350.000	
3.4	Đường nhánh	Nhà ông Quang Văn Duyên (từ thửa số 1..., tờ bản đồ 31)	Nhà Lương Văn Thanh (đến thửa số 20... tờ bản đồ 31)	350.000	350.000	
3.5	Đường nhánh	Nhà bà Lò Thị Hiền (từ thửa số 132; 133..., tờ bản đồ 30)	Nhà Lữ Văn Liên (đến thửa số 16,... tờ bản đồ 32)	300.000	350.000	
3.6	Đường nhánh	Nhà ông Lữ Văn Nguyên (từ thửa số 113; 119..., tờ bản đồ 30)	Nhà Lữ Văn Chương (đến thửa số 137; 141,... tờ bản đồ 30)	300.000	350.000	
4	Bản Nông Trang					
4.1	Đường nhánh	Nhà ông Sầm Văn Khoa (từ thửa đất số 119; 120....., tờ bản đồ số 22	Nhà Trần Văn Thảo (đến thửa số 74; 95,.... Tờ bản đồ số 22)	450.000	500.000	
4.2	Đường nhánh	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa đất số 66; 75,..... Tờ bản đồ số 22)	Nhà Trần Văn Long (đến thửa số 68; 91,.... Tờ bản đồ 22	450.000	500.000	
4.3	Đường nhánh	Nhà bà Hoàng Thị Khánh (Từ thửa số 32; 22....) tờ bản đồ số 22	Nhà Hoàng Công Nguyên (thửa số 1...) tờ số 22	450.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.4	Đường nhánh	Nhà ông Sầm Văn Thọ (Từ thửa số 3; 14) tờ số 23	Nhà bà Tăng Thị Anh (từ thửa 12; 26; 22; 25...) Tờ số 17	300.000	350.000	
VI	XÃ CHÂU THẮNG					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48 đoạn đi qua xã châu Thắng, huyện Quỳ Châu					
1.1	Đoạn 1	Chân dốc Bù Bài giáp xã Châu Hạnh (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 16)	Giáp Cầu Khe Bận (đến thửa số , tờ bản đồ số.)	550.000	1.600.000	
1.2	Đoạn 2	Từ cầu Khe Bận (từ thửa số 63....., tờ bản đồ số 13...)	Giáp Pù Tuồng xã Châu Tiến (đến thửa số 02...., tờ bản đồ số 08...)	700.000	2.000.000	
2	Đường trung tâm xã					
	Đường trung tâm xã	Từ nhà bà Trần Thị Tuấn Xệt 1 (thửa số 2,3,8.... Tờ bản đồ số 10)	đến nhà ông Lương Thanh Tùng Xệt 1 (đến thửa 22 tờ bản đồ 10)	600.000	1.800.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH BẢN VÀ CÁC TUYẾN NHÁNH TRONG BẢN					
1	Bản Liên Bận					
1.1	Đường trục chính bản	Nhà ông Lương Văn Diễn (từ thửa số 48,...tờ bản đồ 13)	Lương Văn Thủy (đến thửa số 01,..., tờ bản đồ số 13)	600.000	1.300.000	
1.2	Đường nhánh	Nhà ông Lương Minh Thái (từ thửa số 37,... tờ bản đồ 13)	Vi Văn Tuân (đến thửa số 33, tờ bản đồ 13)	550.000	1.200.000	
1.3	Đường nhánh	Nhà sinh hoạt cộng đồng (từ thửa số 52...., tờ bản đồ 13)	Lương Văn Thắng (đến thửa số 45, tờ bản đồ 13)	550.000	1.200.000	
2	Bản Chiềng Ban					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	Đường trục chính bản	Nhà ông Lô Văn Bằng Xẹt 1 (từ thửa số 09..., tờ bản đồ 08)	Nhà ông Vi Kim Thuyên Chiềng Ban (đến thửa số 14,... tờ bản đồ 06)	350.000	500.000	
2.2	Đường trục chính bản	Nhà ông Lương Văn Ngọc (từ thửa số 101,..., tờ bản đồ 04)	Nhà ông Lộc Văn Chung (đến thửa số 40,.. Tờ bản đồ 04)	350.000	500.000	
2.3	Đường trục chính bản	Nhà ông Lim Văn Cường (từ thửa số 53..., tờ bản đồ 04)	Nhà ông Vi Văn Lâm (đến thửa số 32,.. tờ bản đồ 06)	350.000	500.000	
2.4	Đường nhánh	Từ trường Mầm non (từ thửa số 96..., tờ bản đồ 04)	Nhà Vi Văn Úy (đến thửa số 97,.. tờ bản đồ 04)	300.000	500.000	
2.5	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Lục (từ thửa số 92..., tờ bản đồ 04)	Nhà Sầm Văn Thái (đến thửa số 1,... tờ bản đồ 04)	300.000	400.000	
2.6	Đường nhánh	Nhà ông Sầm Văn Thương (từ thửa số 78..., tờ bản đồ 04)	Nhà Sầm Văn Lương (đến thửa số 03, 02,... Tờ bản đồ 05)	240.000	350.000	
3	Bản Xẹt 1					
3.1	Đường trục chính bản	Nhà ông Lương Ngọc Thiết (từ thửa đất số 102,..... Tờ bản đồ số 07)	Nhà Lô Văn Đậu (đến thửa đất số 11,.... Tờ bản đồ 07)	350.000	500.000	
3.2	Đường nhánh	Nhà ông Lộc Khâm Thiên (từ thửa đất số 78,.... Tờ bản đồ số 07)	Nhà Lô Văn Chiến (đến thửa đất số 41, Tờ bản đồ 07)	300.000	500.000	
3.3	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Nguyên (từ thửa đất số 64,.... Tờ bản đồ 07)	Nhà Hà Văn Tiến (đến thửa đất số 96,... tờ bản đồ 07)	240.000	350.000	
3.4	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Mừng (từ thửa đất số 04,.... Tờ bản đồ 09)	Nhà Lương Văn Hùng (đến thửa đất số 61,... tờ bản đồ 07)	240.000	350.000	
4	Bản Xẹt 2					
4.1	Đường trục chính bản	Nhà ông Vang Văn Sách(từ thửa đất số 12,.... Tờ bản đồ 09)	Nhà Vi Văn Dũng (đến thửa đất số 23,... tờ bản đồ 14)	350.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.2	Đường trục chính bản	Nhà ông Hà Văn Ny (từ thửa đất số 73,... Tờ bản đồ 09)	Nhà Lô Văn Duy (đến thửa đất số 09,... tờ bản đồ 14)	300.000	400.000	
4.3	Đường nhánh	Nhà ông Lô Văn Can(từ thửa đất số 95,... Tờ bản đồ 09)	Nhà Lữ Văn Toàn (đến thửa đất số 63,... tờ bản đồ 09)	240.000	350.000	
4.4	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Thôn (từ thửa đất số 61,... Tờ bản đồ 09)	Nhà ông Lương Văn Nhân (từ thửa đất số 10,... Tờ bản đồ 09)	240.000	350.000	
4.5	Đường nhánh	Nhà ông Lô Văn Hoàng(từ thửa đất số 29,... Tờ bản đồ 14)	Nhà ông Vi Văn Sơn (từ thửa đất số 18,... Tờ bản đồ 14)	240.000	350.000	
5	Bản Càng Bài					
5.1	Đường trục chính bản	Nhà ông Lang Văn Viện (từ thửa đất số 15,41,52,... Tờ bản đồ 32)	Nhà bà Lữ Thị Hoài (từ thửa đất số 30,... Tờ bản đồ 16)	400.000	650.000	
5.2	Đường trục chính bản	Nhà ông Lương Thanh Nhau (từ thửa đất số 04,... Tờ bản đồ 17)	Nhà ông Vi Văn Hiền (từ thửa đất số 47,... Tờ bản đồ 18)	370.000	550.000	
5.3	Đường nhánh	Nhà VHCD cũ (từ thửa đất số 31,... Tờ bản đồ 16)	Nhà ông Vi Thanh Lương (từ thửa đất số 21,... Tờ bản đồ 15)	250.000	350.000	
5.4	Đường nhánh	Nhà ông Sầm Văn Yên (từ thửa đất số 29,... Tờ bản đồ 15)	Nhà ông Bùi Văn Hùng (từ thửa đất số 41,38,39,40,... Tờ bản đồ 15)	250.000	350.000	
5.5	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Nga (từ thửa đất số 09,... Tờ bản đồ 18)	Nhà ông Lương Văn Thư (từ thửa đất số 40,... Tờ bản đồ 18)	300.000	400.000	
5.6	Đường nhánh	Nhà ông Lô Văn Ngọ (từ thửa đất số 12,... Tờ bản đồ 17)	Nhà ông Quang Văn Hải (từ thửa đất số 27,... Tờ bản đồ 17)	230.000	300.000	
VII	XÃ CHÂU TIẾN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.1	Quốc lộ 48	Cầu Châu Tiến (từ thửa số 7,20..., tờ bản đồ số 11(12,15,16,19,20)	Pu Tuông(đến thửa số 10,9....tờ bản đồ số. 21)	870.000	3.500.000	
2	Đường Huyện					
2.1	Tuyến bản Ban đi Hoa Tiến	Ngã bá bản Ban đi Hoa Tiến (từ thửa 41,42... tờ bản đồ 16,(6)	Nóng đê (đến thửa 1,2 . tờ bản đồ 3)	550.000	1.500.000	
2.2	Tuyến ngã ba Minh Tiến đi Châu Bính	Ngã Ba Minh Tiến (từ thửa 47, 40... tờ bản đồ 19.. (17,14,13,10,8,)	Cổng chào Châu Bính (đến thửa 1, tờ bản đồ số 9)	730.000	1.600.000	
3	Đường xã					
3.1	Tuyến từ Nhà ông Trần Văn Ngo Minh Tiến đến nhà VH bản Lầu	Nhà ông Ngo (từ thửa số 192, 191 ,... tờ bản đồ 16...)	Nhà Văn Hoá bản Lầu (đến thửa 73, 86,... tờ bản đồ 13.)	500.000	1.200.000	
3.2	Tuyến từ Nhà ông Vi Ngoc Mai bản Ban đến nhà ông Trần Văn Ngoc bản Minh Tiến	nhà ông Vi Ngoc Mai (từ thửa số 78,... tờ bản đồ 12...	Nhà ông Trần Văn Ngoc (đến thửa 219,... tờ bản đồ 16.)	300.000	650.000	
3.3	Tuyến từ UBND xã đến trạm y tế	UBND xã (từ thửa số 57,... tờ bản đồ 13...)	Trạm y tế xã (từ thửa số 16,... tờ bản đồ 17)	450.000	800.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM, BẢN					
1	Bản Hợp Tiến					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.1	Đường nhánh	(từ thửa số 50,62,...tờ bản đồ 16)	(đến thửa số 261,..., tờ bản đồ số 16)	300.000	550.000	
1.2	Đường nhánh	(từ thửa số 61,77,... tờ bản đồ 16)	(đến thửa số 20, tờ bản đồ 17)	300.000	550.000	
1.3	Đường nhánh	(từ thửa số 77..., tờ bản đồ 16)	(đến thửa số 80,95,111, tờ bản đồ 16)	300.000	550.000	
1.4	Đường nhánh	(từ thửa số 151,166..., tờ bản đồ 16)	(đến thửa số 164,173,193 tờ bản đồ 16)	150.000	300.000	
1.5	Đường nhánh	(từ thửa số 148,139..., tờ bản đồ 16)	(đến thửa số 147 tờ bản đồ 16)	150.000	300.000	
1.6	Đường nhánh	(từ thửa số 54..., tờ bản đồ 12)	(đến thửa số 19,20. tờ bản đồ 12)	300.000	550.000	
2	Bản Ban					
2.1	Đường nhánh	(từ thửa số 15,16,30,32..., tờ bản đồ 15..)	(đến thửa số 47,58,87 tờ bản đồ 16)	300.000	550.000	
2.2	Đường nhánh	(từ thửa số 4,5, tờ bản đồ 20)	(đến thửa số 33,44 tờ bản đồ 16)	150.000	300.000	
2.3	Đường nhánh	(từ thửa số 20,43..., tờ bản đồ 16)	(đến thửa số 33,44 tờ bản đồ 16)	150.000	300.000	
2.4	Đường nhánh	(từ thửa số 4..., tờ bản đồ 11..)	(đến thửa số 41,45,521 tờ bản đồ 12)	300.000	550.000	
2.5	Đường nhánh	(từ thửa số 116,117, tờ bản đồ 16)	(đến thửa số 105,125 tờ bản đồ 16)	300.000	550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Minh Tiến					
3.1	Đường nhánh	(từ thửa số 208,220, tờ bản đồ 16)	(đến thửa số 188 tờ bản đồ 16)	200.000	350.000	
3.2	Đường nhánh	(từ thửa số 4,5, tờ bản đồ 20)	(đến thửa số 9 tờ bản đồ 20)	200.000	350.000	
4	Bản Lầu					
4.1	Đường nhánh	(từ thửa số 17,4 tờ bản đồ 17...)	(đến thửa số 149,143. tờ bản đồ 14)	250.000	400.000	
4.2	Đường nhánh	(từ thửa số 9,8.tờ bản đồ 18...)	(đến thửa số 21,14,22. tờ bản đồ 17)	150.000	300.000	
4.3	Đường nhánh	(từ thửa số 15,17.tờ bản đồ 18)	(đến thửa số 34 tờ bản đồ 18)	250.000	500.000	
4.4	Đường nhánh	(từ thửa số 4,5.tờ bản đồ 14)	(đến thửa số 6,10,20,28,37,59 tờ bản đồ 14)	200.000	350.000	
4.5	Đường nhánh	(từ thửa số 29,42.tờ bản đồ 14)	(đến thửa số 48,50,51,61,65 tờ bản đồ 14)	200.000	350.000	
4.6	Đường nhánh	(từ thửa số 104,158.tờ bản đồ 13)	(đến thửa số 65,30,53.tờ bản đồ 13)	150.000	300.000	
4.7	Đường nhánh	(từ thửa số 61,62.tờ bản đồ 13)	(đến thửa số 20,11.tờ bản đồ 13)	150.000	300.000	
4.8	Đường nhánh	(từ thửa số 22,13.tờ bản đồ 13)	(đến thửa số 21,12.tờ bản đồ 13)	200.000	350.000	
5	Bản Bua					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.1	Đường nhánh	(từ thửa số 64 bản đồ 8)	(đến thửa số 49,68,74,71.tờ bản đồ 8)	250.000	400.000	
5.2	Đường nhánh	(từ thửa số 39,50 đồ 8)	(đến thửa số 36,42tờ bản đồ 8)	250.000	400.000	
5.3	Đường nhánh	(từ thửa số 61,55 đồ 8)	(đến thửa số 62,56.tờ bản đồ 8)	250.000	400.000	
5.4	Đường nhánh	(từ thửa số 59,46 đồ 8)	(đến thửa số 36,42.tờ bản đồ 8)	250.000	400.000	
5.5	Đường nhánh	(từ thửa số 21,17 đồ 8)	(đến thửa số 36,9.tờ bản đồ 8)	250.000	400.000	
5.6	Đường nhánh	(từ thửa số 11,15 đồ 8)	(đến thửa số 3,4.tờ bản đồ 8)	250.000	400.000	
5.7	Đường nhánh	(từ thửa số 67 đồ 10)	(đến thửa số 49,53,59,60,81,78.tờ bản đồ 10)	200.000	350.000	
6	Hoa Tiến 1					
6.1	Đường nhánh	(từ thửa số 167 đồ 6..)	(đến thửa số 10.177,12.tờ bản đồ 7)	200.000	350.000	
6.2	Đường nhánh	(từ thửa số 136,130 đồ 6)	(đến thửa số 10-7,155,143,150.tờ bản đồ 6)	200.000	350.000	
6.3	Đường nhánh	(từ thửa số 97,113 đồ 6)	(đến thửa số 100.tờ bản đồ 6)	200.000	350.000	
6.4	Đường nhánh	(từ thửa số 80.81 đồ 6)	(đến thửa số 2.tờ bản đồ 6)	200.000	350.000	
6.5	Đường nhánh	(từ thửa số 53 đồ 6)	(đến thửa số 18,54,83,71.tờ bản đồ 6)	300.000	500.000	
6.6	Đường nhánh	(từ thửa số 59,40. đồ 6)	(đến thửa số 7,1tờ bản đồ 4)	200.000	350.000	
6.7	Đường nhánh	(từ thửa số 12.22 đồ 6)	(đến thửa số 13.tờ bản đồ 3)	200.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.8	Đường nhánh	(từ thửa số 94, 101 đồ 3)	(đến thửa số 46. tờ bản đồ 3)	200.000	350.000	
6.9	Đường nhánh	(từ thửa số 58,74 đồ 3)	(đến thửa số 38,35. tờ bản đồ 6)	200.000	350.000	
6.10	Đường nhánh	(từ thửa số 184,103 đồ 6)	(đến thửa số 96. tờ bản đồ 3)	300.000	500.000	
7	Hoa Tiến 2					
7.1	Đường nhánh	(từ thửa số 19,20 đồ 3)	(đến thửa số 175. tờ bản đồ 6)	200.000	350.000	
7.2	Đường nhánh	(từ thửa số 68,87 đồ 6)	(đến thửa số 12. tờ bản đồ 5)	200.000	350.000	
7.3	Đường nhánh	(từ thửa số 13,22 đồ 6)	(đến thửa số 9,8. tờ bản đồ 3)	200.000	350.000	
7.4	Đường nhánh	(từ thửa số 19,20 đồ 3)	(đến thửa số 96. tờ bản đồ 5)	300.000	350.000	
7.5	Đường nhánh	(từ thửa số 94,1. đồ 6)	(đến thửa số 5,7. tờ bản đồ 5)	200.000	350.000	
7.6	Đường nhánh	(từ thửa số 30,31 đồ 6)	(đến thửa số 25,21. tờ bản đồ 3)	300.000	500.000	
VIII	XÃ CHÂU NGA					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường huyện					
	Đường Hội - Nga	Cầu Huôi Mùn 1 (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 13)	Cầu bản Mùn: đến thửa số 18, tờ bản đồ số 16)	400.000	750.000	
2	Đường xã					
	Đường đi bản Poọng	Nhà ông Vi Đức Thiêm (từ thửa số 21,...tờ bản đồ 23)		350.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)					
1	Bản Mùn					
1.1	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Bằng (từ thửa số 28,...tờ bản đồ 17)	Vi Văn Hoi (đến thửa số 7,..., tờ bản đồ số 17)	250.000	450.000	
1.2	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Tân (từ thửa số 23,... tờ bản đồ 17)	Vy Thị Tâm (đến thửa số (2), tờ bản đồ 17)	250.000	450.000	
1.3	Đường nhánh	Nhà bà Vi Thị Phương (từ thửa số ..., tờ bản đồ 23)	Hoàng Văn Năm (đến thửa số 74, tờ bản đồ 17)	250.000	450.000	
1.4	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Thương (từ thửa số 19..., tờ bản đồ 16)	Nhà ông Hà Văn Thặt (đến thửa số 94 tờ bản đồ 16)	180.000	300.000	
1.5	Đường nhánh	Nhà ông Hà Trung Múng (từ thửa số 23..., tờ bản đồ 24)	Nhà ông Lò Sinh Thor (đến thửa số 22 tờ bản đồ 16)	180.000	300.000	
1.6	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Minh (từ thửa số 32..., tờ bản đồ 18)	Nhà ông Lương Văn Hoà (đến thửa số 43 tờ bản đồ 18)	300.000	450.000	
2	Bản Poọng					
2.1	Đường nhánh	Nhà ông Nguyễn Văn Xanh (từ thửa số 13..., tờ bản đồ 19)	Nhà ông Nguyễn Văn Niệm (đến thửa số 1 tờ bản đồ 19)	300.000	500.000	
2.2	Đường nhánh	Nhà ông Hà Văn Như (từ thửa số 21..., tờ bản đồ 19)	Nhà ông Vi Văn Bình (đến thửa số 12 tờ bản đồ 16)	300.000	500.000	
2.3	Đường nhánh	Nhà ông Lương Kim Phụng (từ thửa số 54..., tờ bản đồ 20)	Nhà ông Mạc Văn Sur (đến thửa số 50 tờ bản đồ 19)	300.000	500.000	
2.4	Đường nhánh	Nhà ông Lữ Văn Tân (từ thửa số 19..., tờ bản đồ 22)	Nhà ông Hoàng Văn Quế (đến thửa số 14 tờ bản đồ 22)	350.000	500.000	
2.5	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Lê (từ thửa số 30..., tờ bản đồ 22)	Nhà ông Vi Văn Anh (từ thửa số 108..., tờ bản đồ 11)	220.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.6	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Mạnh (từ thửa số 18..., tờ bản đồ 12)	Nhà bà Liam Thị Thu (từ thửa số 2..., tờ bản đồ 12)	180.000	300.000	
2.7	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Xuyên (từ thửa số 26..., tờ bản đồ 22)	Nhà ông Vi Văn Bảy (từ thửa số 87..., tờ bản đồ 12)	180.000	300.000	
3	Bản Na Pù					
3.1	Đường nhánh	Nhà bà Hoàng Thị Thu (từ thửa số 52..., tờ bản đồ 22)	Nhà ông Lữ Văn Chiến (14), (61) tờ bản đồ 22)	350.000	500.000	
3.2	Đường nhánh	Nhà ông Trương Văn Bình (từ thửa số 58..., tờ bản đồ 22)	Nhà ông Lữ Văn Khân (đến thửa số 48 tờ bản đồ 22)	350.000	500.000	
3.3	Đường nhánh	Nhà ông Lữ Văn In (từ thửa số 26..., tờ bản đồ 16)	Nhà ông Lô Đình Quay (đến thửa số 21 tờ bản đồ 24)	300.000	400.000	
3.4	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Xuân (từ thửa số 36..., tờ bản đồ 24)	Nhà ông Lương Quỳnh Hoa (đến thửa số 34 tờ bản đồ 24)	180.000	300.000	
3.5	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Đức (từ thửa số 19..., tờ bản đồ 5)	Nhà ông Vi Văn Chiến (đến thửa số 10 tờ bản đồ 5)	300.000	450.000	
3.6	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Hợp (từ thửa số 50..., tờ bản đồ 7)	Nhà ông Vi Văn Sinh (đến thửa số 6 tờ bản đồ 7)	180.000	300.000	
3.7	Đường nhánh	Nhà ông Lê Văn Liên (từ thửa số 20..., tờ bản đồ 21)	Nhà ông Lô Văn Hội (đến thửa số 16 tờ bản đồ 21)	200.000	400.000	
3.8	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Ngoan (từ thửa số 13..., tờ bản đồ 21)	Nhà ông Vi Văn Toán (đến thửa số 7 tờ bản đồ 21)	200.000	400.000	
3.9	Đường nhánh	Nhà ông Hà Văn An (từ thửa số 32..., tờ bản đồ 21)	Nhà ông Vi Văn Phương (đến thửa số 46,47,55,59 tờ bản đồ 21)	350.000	500.000	
3.10	Đường nhánh	Nhà ông Hoàng Văn Hải (từ thửa số 68..., tờ bản đồ 21)	Nhà ông Hoàng Văn Nhượng (đến thửa số 62 tờ bản đồ 21)	200.000	400.000	
3.11	Đường nhánh	Nhà ông Lô Văn Cương (từ thửa số 90..., tờ bản đồ 21)	Nhà ông Nguyễn Văn Bình (đến thửa số 98 tờ bản đồ 21)	350.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.12	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Ngoan (từ thửa số 13..., tờ bản đồ 21)	Nhà ông Vi Văn Toán (đến thửa số 7 tờ bản đồ 21)	220.000	400.000	
IX	XÃ CHÂU HẠNH					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc Lộ					
1.1	Quốc lộ 48	Cầu đồng minh(từ thửa số 5 tờ bản đồ số 38)	Chợ châu hạnh(thửa số 33, 71 tờ bản đồ số 39)	2.500.000	3.600.000	
1.2	Quốc lộ 48	Từ cầu khe tụ(thửa 28,20 tờ bản đồ số 39)	Đến nhà ông Nguyễn Mạnh Trường(thửa đất số 20, 21 tờ bản đồ số 32)	1.200.000	2.400.000	
1.3	Quốc lộ 48	Từ nhà Lan Huy (thửa đất số 5, 10 tờ bản đồ số 33)	Cầu khe bán(thửa 13, 14 tờ bản đồ số 36)	750.000	1.200.000	
1.4	Quốc lộ 48	Từ Cầu Khe Súng nhà Vũ Ngọc Hạnh, Lữ Thị Hương (thửa đất số 21, 22 tờ bản đồ số 17)	Chân dốc Bù Bài(thửa 18 tờ bản đồ số 16)	600.000	950.000	
1.5	Quốc lộ 48	Qua bản Kẽ Bọn (thửa đất số 1 tờ bản đồ số 29)	Đến thửa đất số 2, 3, 4, 5 tờ bản đồ số 29	1.800.000	3.200.000	
2	Đường tỉnh					
2.1	ĐT 544 qua bản Kẽ Bọn	Từ nhà ông Lang Thiết Mừng, Hoàng Thế Bình(thửa đất số 133, 135 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Lương Minh Thành, Hoàng Thị Luận(thửa đất số 104, 112 tờ bản đồ số 29)	900.000	950.000	
2.2	ĐT 544 qua bản Kẽ Bọn(bản Hủa Na cũ)	Từ nhà cộng đồng bản Kẽ Bọn(thửa đất số 94, 114 tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Vi Văn Tuấn và Nguyễn Thị Liên(thửa đất số 18, 13 tờ bản đồ số 37)	600.000	650.000	
2.3	ĐT 544 qua bản Na Xén	Từ trường Tiểu Học Châu Hạnh(thửa đất số 1, 2 tờ bản đồ số 46)	Đến dốc Bù Xén(thửa đất số 38 tờ bản đồ số 53)	500.000	550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Đường huyện					
3.1	Đường ĐH 07 quan bản Minh Tiến	Từ Trung tâm sự kiện Hải Thuyền (Thửa đất số 35, 38 tờ bản đồ số 39)	Cuối bản Minh Tiến nhà ông Lang Văn Lợi, Hà Văn Hùng (thửa 6, 8 tờ bản đồ số 51)	800.000	8.000.000	
3.2	Đường ĐH 07 quan bản Minh Châu	Từ nhà Vi Văn Hà(thửa đất số 2 tờ bản đồ số 52)	Đến nhà ông Lương Văn Phòng, Lương Văn Tiến (thửa 26, 27 tờ bản đồ số 55)	300.000	400.000	
3.3	Đường ĐH 11 bản Minh Tiến đi bản Đồng Minh	Bản Minh Tiến (Thửa đất số 51, 140 tờ bản đồ số 44)	Nhà văn hoá bản Na ca cũ (thửa 22 tờ bản đồ số 43)	550.000	650.000	
3.4	Đường ĐH 11 bản Đồng Minh	Từ nhà văn hoá bản Na ca(thửa 22 tờ bản đồ số 43)	Đến cuối bản Na ca cũ Lê Văn Châu, Lang Văn Thành (thửa 111, 13 tờ bản đồ số 41)	400.000	500.000	
3.5	Đường ĐH 11 bản Na Xén	Từ nhà ông Vi Văn Chung (thửa 1 tờ bản đồ số 47)	Đến nhà ông Vi Văn Dũng (thửa 15 tờ bản đồ số 46)	350.000	400.000	
3.6	Đường ĐH 10 bản Định Tiến	Từ nhà ông Lô Văn Mạo (thửa 18 tờ bản đồ số 23)	Đến nhà ông Lim Văn Kiệm, Mạc Văn Kiệm (thửa 24, 17 tờ bản đồ số 19)	500.000	550.000	
3.7	Đường ĐH 10 bản Kẻ Ninh	Từ nhà bà Hoàng Thị Hoa, Hoàng Văn Đức (thửa 84, 85 tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Hoàng Văn Trung, Vi Văn Nhâm (thửa 9, 11 tờ bản đồ số 14)	500.000	550.000	
3.8	ĐH 10 qua bản Thuận Lập	Từ nhà ông Hà Văn Viết (thửa số 18, 16 tờ bản đồ số 18)	Đến hết bản Thuận Lập (thửa số 13, 14 tờ bản đồ số 12)	250.000	400.000	
3.9	ĐNL 5	Minh Tiến đi Minh Châu Địa bàn bản Minh Châu (bản khe mỹ cũ) (thửa 25 tờ bản đồ số 54)	đến nhà ông Lê Văn Quân (thửa đất số 6, 8 tờ bản đồ số 54)	300.000	400.000	
4	Đường xã					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.1	ĐX 06	Cầu máng đi Tà Lạnh (Thửa số 5,6 tờ bản đồ số 39)	Vòng vào trung tâm bản(thửa 27, 31 tờ bản đồ số 30) ra Quốc lộ 48 (thửa số 1, 4 tờ bản đồ số 44)	550.000	650.000	
4.2	ĐNL 5 quan bản Hạnh Tiến	Từ nhà ông Trần Văn Tú(thửa 30 tờ bản đồ số 26)	đến nhà ông Hồ Văn Bảy(thửa đất số 1, 2 tờ bản đồ số 26)	550.000	550.000	
4.3	ĐX 01 đi bản Thuận Lập	Từ bản Định Hoa(thửa đất số 39, 40 tờ bản đồ số 22)	Đến đường vành đai ĐH 10 Đường Vành đai (thửa đất số 19 tờ bản đồ số 18)	250.000	400.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM, BẢN					
1	Trong các bản					
1.1	Các trục đường Tà Lạnh	Cuối xóm (thửa 19, 29 tờ bản đồ số 30)	Vòng sang thửa 7, 10 tờ bản đồ số 30	400.000	450.000	
1.2	Các trục đường còn lại của bản Thuận Lập	Từ nhà bà Vi Thị Thu (thửa 7, 8 tờ bản đồ số 12)	Đến hết bản (thửa đất số 3 tờ bản đồ số 12)	200.000	300.000	
1.3	Đường vô bản Tà Sỏi (Khe hán cũ)	Từ nhà ông Lô Văn Thương (thửa đất số 14 tờ bản đồ số 11)	đến nhà ông Lữ Văn Chung(thửa đất số 17 tờ bản đồ số 7) Hà Văn Cường(thửa đất số 8 tờ bản đồ số 11)	450.000	450.000	
1.4	Đường vô bản Tà Sỏi (Khe hán cũ)	Từ nhà ông Lữ Văn Hùng (thửa đất số 15,18 tờ bản đồ số 7)	đến nhà ông Hết bản (thửa đất số 1,2 tờ bản đồ số 7)	400.000	400.000	
1.5	Đường vô bản Tà Sỏi (Khe hán cũ)	Từ nhà ôngVi Văn Hoài (thửa đất số 4,5 tờ bản đồ số 17)	đến nhà ông Ngân Văn Thịnh(thửa đất số 3, 4 tờ bản đồ số 10)	550.000	550.000	
1.6	Các tuyến đường trong bản Minh Châu	Từ nhà ông Lang Văn Việt(thửa đất số 14, 23 tờ bản đồ số 54)	Đến cuối bản cuối bản (thửa đất số 1, 2 tờ bản đồ số 54)	180.000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.7	Đường vô bản Tà Sỏi	Từ nhà ông Hà Văn Điệp(thửa đất số 54 tờ bản đồ số 16)	đến nhà ông Lò Văn Cường(thửa đất số 3 tờ bản đồ số 15)	450.000	450.000	
1.8	Đường vô bản Tà Sỏi	Từ trường Mần Non(thửa đất số 59, 61 tờ bản đồ số 16)	đến nhà ông Lò Văn Lương(thửa đất số 1, 3 tờ bản đồ số 9)	450.000	450.000	
1.9	Đường vô bản Tà Sỏi	Từ nhà ông Lò Văn Tuấn (thửa đất số 36 tờ bản đồ số 16)	đến nhà ông Lò Văn Khuyên(thửa đất số 40 tờ bản đồ số 16)	400.000	400.000	
1.10	Đường từ bản Minh Tiến đến bản Đồng Minh	Từ nhà Lô Văn Hùng(thửa đất số 73, 76 tờ bản đồ số 43)	Sân vận động bản Đồng Minh(thửa đất số 26 tờ bản đồ số 43)	800.000	800.000	
1.11	Đường nội bản Đồng Minh	Từ nhà Lang Quốc Hà(thửa đất số 71, tờ bản đồ số 43)	Đến nhà bà Vi Thị Liên(thửa đất số 89, 91 tờ bản đồ số 43)	450.000	500.000	
1.12	Đường nội bản Đồng Minh	Từ nhà ông Lang Minh Hiệp(thửa đất số 69 tờ bản đồ số 43)	Đến nhà ông Vi Hải Châu(thửa đất số 84 tờ bản đồ số 43)	450.000	500.000	
1.13	Đường nội bản Minh Tiến	Từ nhà ông Lê Văn Châu(thửa đất số 18 tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Quán Vi Hải(thửa đất số 129, 120 tờ bản đồ số 43)	550.000	650.000	
1.14	Đường nội bản Kẽ Bọn	Từ nhà ông Lữ Trung Dũng(thửa đất số 9, 19 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Lương Văn Chung(thửa đất số 96, 97)	900.000	1.000.000	
1.15	Đường nội bản Kẽ Bọn	Từ nhà bà Lô Thị Ngân (thửa đất số 24, 26 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Lang Minh Châu(Thửa 102, 103 tờ bản đồ số 29) Lang Phi Phong (thửa đất số 88, 89 tờ bản đồ số 29) Vi Văn Chiến (thửa đất số 94 tờ bản đồ số 29)	600.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.16	Đường nội bản Kê Bọn (bản Hòa Na cũ)	Từ nhà ông Nguyễn Trung Châu(thửa đất số 91, 93 tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Vi Văn Liên, Vạn Thị Lan(thửa đất số 50, 57 tờ bản đồ số 28)	450.000	550.000	
1.17	Đường nội bản Kê Bọn (bản Hòa Na cũ)	Từ nhà ông Vi Văn Mùi(thửa đất số 56, 43 tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Lô Văn Thắng, Vi Văn Sơn (thửa đất số 7, 14 tờ bản đồ số 28)	250.000	350.000	
1.18	Đường nội bản Kê Bọn (bản Hòa Na cũ)	Từ nhà ông Văn Văn Tiến(thửa đất số 37, 38 tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Vi Văn Chung (thửa đất số 1, 5 tờ bản đồ số 28)	250.000	350.000	
1.19	Đường nội bản Kê Bọn (bản Hòa Na cũ)	Từ nhà ông Vi Văn Lưu(thửa đất số 51 tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Vi Văn Duyệt (thửa đất số 24 tờ bản đồ số 28)	180.000	300.000	
1.20	Đường nội bản Na Xén	Từ nhà ông Lô Văn Kỳ (Thửa đất số 12 tờ bản đồ số 46)	Đến nhà ông Vi Văn Phong (Thửa đất số 14 tờ bản đồ số 49)	350.000	350.000	
1.21	Đường nội bản Na Xén	Từ nhà ông Lê Văn Quyết (Thửa đất số 12 tờ bản đồ số 536)	Đến nhà ông Lương Văn Thi (Thửa đất số 30 tờ bản đồ số 53) Vi Văn Giáp (thửa số 28, 31 tờ bản đồ số 53) thửa 39, 37, 35	350.000	350.000	
1.22	Đường nội bản Na Xén	Từ nhà ông Lô Văn Cà(Thửa đất số 1, 2tờ bản đồ số 49)	Đến nhà ông Lương Văn Hạnh (Thửa đất số 3, 6 tờ bản đồ số 45)	300.000	350.000	
X	XÃ CHÂU PHONG					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ QL 48D					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.1	Quốc lộ 48D	Quang Văn Nguyên, Bản Chiềng (Từ thửa số 55, tờ bản đồ số 73)	Vi Văn Ngoan, Bản Ban (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 69)	300.000	1.200.000	
1.2	Quốc lộ 48D	Lương Văn Tuấn, Bản Mới (từ thửa số: 86, tờ bản đồ số 66)	Vi Văn Liêm, Bản Mới (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 65)	600.000	1.500.000	
1.3	Quốc lộ 48D	Lương Văn Hải, Bản Ban (từ thửa số: 19, tờ bản đồ số 71)	Lô Văn Phi, Bản Chiềng (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 37)	300.000	1.200.000	
1.4	Quốc lộ 48D	Đặng Xuân Thủy, Bản Mới (từ thửa số: 22, tờ bản đồ số 66)	Vi Văn Đoàn, Bản Mới (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 61)	600.000	1.200.000	
2	Đường tỉnh 544					
2.1	Đoạn 1	Lữ Đình Sung, Bản Mới (từ thửa số: 51, tờ bản đồ số 60)	Vi Văn Thước, Bản Mới (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 60)	300.000	950.000	
2.2	Đoạn 2	Lô Văn Thân, Bản Lìm (từ thửa số: 27, tờ bản đồ số 52)	Vi Văn Long, Bản Lầu (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 41)	300.000	950.000	
2.3	Đoạn 3	Lạng Văn Thi, Bản Ban (từ thửa số: 12 tờ bản đồ số 71)	Lương Thị Thái, Bản Đôm I (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 53)	300.000	950.000	
3	Đường huyện					
3.1	Đoạn 1	Vi Thanh Điệp, Bản Đôm I (từ thửa số: 23, tờ bản đồ số 58)	Vi Văn Nhật, Bản Luồng (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 59)	250.000	800.000	
3.2	Đoạn 2	Vi Văn Phiên, Bản Lìm (từ thửa số: 01, tờ bản đồ số 51)	Vi Văn Thuận, Bản Lìm (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 56)	250.000	800.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC (XÓM, BẢN)					
1	Bản Đôm II					
1.1	Đường nhánh	Lô Văn Thắng, Bản Đôm II (từ thửa số: 67, tờ bản đồ số 28)	Trần Văn Long, Bản Đôm II (đến thửa số 158, tờ bản đồ số 29)	150.000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Bản Đôm I					
2.1	Đường nhánh	Nhà ông Lô Văn Hải (từ thửa số 06, tờ bản đồ 58)	Nhà ông Lương Văn Ngoan (đến thửa số 02, tờ bản đồ 57)	150.000	300.000	
3	Bản Luồng					
3.1	Đường nhánh	Nhà ông Hà Văn Hiếu (từ thửa số 52, tờ bản đồ 54)	Nhà ông Lang Văn Anh (đến thửa số 08, tờ bản đồ 54)	150.000	300.000	
4	Bản Chiềng					
4.1	Đường nhánh	Nhà ông Trương Văn Bình (từ thửa số 04, tờ bản đồ 74)	Nhà ông Lô Văn Thoại (đến thửa số 26, tờ bản đồ 74)	200.000	300.000	
5	Bản Ban					
5.1	Đường nhánh	Nhà bà Lương Thị Tuyết (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 70)	Nhà ông Lương Văn Vùng (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 70)	200.000	300.000	
5.2	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Dũng (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 69)	Nhà ông Lương Văn Thi (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 69)	200.000	300.000	
6	Bản Mới					
6.1	Đường nhánh	Nhà ông Lương Văn Thanh (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Lữ Văn Sinh (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 65)	300.000	350.000	
6.2	Đường nhánh	Nhà ông Lữ Văn Sơn (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Lang Văn Mạnh (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 65)	300.000	350.000	
6.3	Đường nhánh	Nhà ông Lữ Văn Tha (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Lữ Văn Sơn (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 60)	300.000	350.000	
6.4	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Tuấn (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Nguyễn Văn Kinh (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 20)	300.000	350.000	
7	Bản Lìm					
7.1	Đường nhánh	Nhà ông Lô Văn Lâm (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Lô Văn Dung (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 49)	200.000	300.000	
7.2	Đường nhánh	Nhà ông Lữ Văn Thương (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Lữ Văn Hùng (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 48)	200.000	300.000	
8	Bản Tầm					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.1	Đường nhánh	Nhà bà Lữ Thị Hiếu (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Lữ Văn Bình (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 44)	150.000	300.000	
8.2	Đường nhánh	Nhà ông Vi Văn Lập (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Vi Văn Chính (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 43)	120.000	300.000	
8.3	Đường nhánh	Nhà ông Lữ Văn Bình (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Vi Văn Vũ (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 40)	120.000	300.000	
9	Bản Lầu					
9.1	Đường nhánh	Nhà ông Lữ Văn Duyệt (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Lữ Văn Quy (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 41)	200.000	300.000	
9.2	Đường nhánh	Nhà ông Lữ Văn Đại (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Lữ Văn Tư (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 4)	200.000	300.000	
XI	THỊ TRẤN TÂN LẠC					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48 đoạn qua thị trấn Tân Lạc, huyện Quỳnh Châu					
1.1	Độc Thiết	Cầu Khe Tụ (từ thửa số 140,141, 190 191 tờ bản đồ số 30)	Ngân hàng Chính sách (đến thửa số 166, 252 tờ bản đồ số 30)	3.500.000	8.000.000	
		Ngân hàng Chính sách (Từ thửa số 166, 252 tờ bản đồ số 30)	Cầu Đồng Minh (đến thửa số 68, 65 tờ bản đồ số 30)	2.500.000	8.000.000	
1.2	Lê Lợi	Cầu Đồng Minh (từ thửa số 99,101, 31,32 tờ bản đồ số 29)	Ngã tư quán Cốm (Trường Châu) (đến thửa số 4, 5, 11, 12 tờ bản đồ số 25, 29)	4.000.000	9.600.000	
		Ngã tư quán Cốm (Trường Châu) (từ thửa số 99,101, 31,32 tờ bản đồ số 29)	Công An Huyện (đến thửa số 71, 105, 222 tờ bản đồ số 24, 25)	4.500.000	12.000.000	
		Công An Huyện (bên Phải tuyến) (Từ thửa số 447, 448 tờ bản đồ số 24)	Cầu Kê Bọn (Bên Phải tuyến) (đến thửa số 97 tờ bản đồ số 16)	4.000.000	9.600.000	
		Công An Huyện (bên Trái tuyến) (Từ thửa số 196, 197 tờ bản đồ số 24)	Cầu Kê Bọn (Bên Trái tuyến) (đến thửa số 1, 2 tờ bản đồ số 23)	5.000.000	16.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.3	Thăm Ồm	Cầu Kê Bọn (từ thửa số 50, 53, 66, 67 tờ bản đồ số 16)	Km93 + 550 QL48 (Đặng Duy Cần) (đến thửa số 25, 26, 46, 49 tờ bản đồ số 14)	2.500.000	7.200.000	
		Km93 + 550 QL48 (Đặng Duy Cần) (từ thửa số 50, 53, 66, 67 tờ bản đồ số 16)	Cầu Khe Súng (đến thửa số 2, 4, 10 tờ bản đồ số 4)	2.000.000	6.400.000	
2	Đường tỉnh DT 544 đoạn qua thị trấn Tân Lạc, huyện Quỳnh Châu					
2.1	Phủ Quỳnh	Km91+900 QL48 (ông Võ Văn Bưởi) (từ thửa số 50, 53, 66, 67 tờ bản đồ số 24)	Cuối khối 1 Giáp bản Kê Bọn, xã Châu Hạnh (Đến thửa số 22, 23, 25, 27 tờ bản đồ số 23)	1.700.000	5.600.000	
3	Đường huyện					
3.1	Chiềng Ngam	Km92+930 QL48 (Nhà Việt Hương) (từ thửa số 45, 40, 69 tờ bản đồ số 16)	Ngã 3 đoạn nhà ông (Nguyễn Thị Xuân) (Đến thửa số 138, 139, 47 tờ bản đồ số 7)	1.200.000	3.200.000	
3.2		Nhà ông Nguyễn Thị Xuân (từ thửa số 14, 7 tờ bản đồ số 7)	Cầu Khe cộc (Đến thửa số 5, 6, 9, 12, 1, 53, 54 tờ bản đồ số 9)	1.000.000	2.800.000	
3.3		Cầu Khe cộc (Từ thửa số 53 tờ bản đồ số 19)	Giáp trường Tiểu Học thị trấn Tân Lạc mới Quy hoạch (Đến thửa số 53 tờ bản đồ số 19)	500.000	2.000.000	
4	Các tuyến đường chính					
1	Hoàng Nguyên Cát	Chi Cục Thuế (Từ thửa số 120, 121, 105 tờ bản đồ số 30)	Trung tâm Y tế huyện Quỳnh Châu (Đến thửa số 04, 25, 88 tờ bản đồ số 30)	1.500.000	6.400.000	
2	Mường Miếng	Hạt Kiểm Lâm Quỳnh Châu (Từ thửa số 37, 59 tờ bản đồ số 30)	Phòng khám Bác sỹ Sơn (Đến thửa số 32, 33, 40, 86 tờ bản đồ số 26)	1.500.000	6.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Cấm Lừ	Quán Cốm (Trường Châu) (Từ thửa số 20, 69, 68 tờ bản đồ số 29)	Ngã 3 Bảo Tàng Dân tộc (Đến thửa số 129, 152, 293 tờ bản đồ số 28)	1.800.000	8.000.000	
		Ngã 3 Bảo tàng dân tộc (Từ thửa số 128, 280, 150, 151 tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Hoàng Phương Đông (Đến thửa số 198, 218 tờ bản đồ số 28)	800.000	4.000.000	
		Nhà ông Trần Văn Thế (Từ thửa số 197, 214 tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Vi Văn Chiến (từ thửa số 84, 73 tờ bản đồ số 28)	600.000	3.200.000	
4	Phủ Bọn	Ngã 4 Nhà Bà Đậu Thị Tuyết (từ thửa số 206, 207, 235, 236 tờ bản đồ số 24)	Ngã 3 nhà Ông Vi Văn Tuấn (Nam Nga) (từ thửa số 414, 285, 423, 424 tờ bản đồ số 24)	2.500.000	9.600.000	
		Ngã 3 nhà bà Nguyễn Thị Trinh (Từ thửa số 282, 283, 293, 318 tờ bản đồ số 24)	Từ Ngã 4 Gạch Ngói (Nhà ông Trung Oanh) (từ thửa số 267, 302 tờ bản đồ số 24)	1.700.000	5.600.000	
5	Minh Châu	Ngã 3 nhà ông Nguyễn Xuân Dung (Từ thửa số 302, 293 tờ bản đồ số 28)	Ngã 4 Nhà bà Nguyễn Thị Loan - Hùng (Đến thửa số 156, 145, 146, 170 tờ bản đồ số 25)	2.500.000	9.600.000	
		Nhà ông Lê Xuân Dung (Từ thửa số 132, 133 tờ bản đồ số 25)	Cầu Hoa Hải (Đến thửa số 87 tờ bản đồ số 25)	1.500.000	4.800.000	
		Cầu Hoa Hải (Từ thửa số 10, 286, 287 tờ bản đồ số 25)	Trường Tiểu học mới Quy Hoạch (Đến thửa số 204, 205, 344 tờ bản đồ số 19)	1.000.000	3.200.000	
6	Trần Phở	Nhà Văn Hoá khối Hoa Hải (Từ thửa số 181, 174 tờ bản đồ số 19)	Trường nội trú (Đến thửa số 293, 205, 188, 198, 304 tờ bản đồ số 19)	1.000.000	4.800.000	
		Ngã 3 quán ông Minh Lương (Từ thửa số 210, 211, 193 tờ bản đồ số 19, 20)	Nhà ông Trần Văn Ngọc (Đến thửa số 130, 138 tờ bản đồ số 20)	500.000	2.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Ngã 3 quán ông Minh Lương (Từ thửa số 305, 306, 177 tờ bản đồ số 20)	Sân bóng nhân tạo (Đến thửa số 6, 9 tờ bản đồ số 20)	900.000	4.000.000	
7	Gia Hội	Ngã 3 nhà ông Tiến Thìn (Từ thửa số 301, 300, 165 tờ bản đồ số 20)	Ngã 4 Nhà bà Ngô Thị Vân (Thanh) (Đến thửa số 208, 250 tờ bản đồ số 26)	500.000	2.400.000	
8	Tăng Ba	Ngã 3 Ông Hoá (Thủy) (Từ thửa số 238, 353, 354 tờ bản đồ số 19)	Nhà bà Võ Thị Liên (Thắm) (Đến thửa số 228, 356, 359 tờ bản đồ số 19)	600.000	3.200.000	
		Nhà ông Võ Văn Sơn (Xuân) (Từ thửa số 234, 253, 360 tờ bản đồ số 19)	Ngã 4 Nhà bà Ngô Thị Vân (Thanh) (Đến thửa số 255, 17, 20 tờ bản đồ số 19, 26)	600.000	3.200.000	
		Ngã 4 Nhà bà Ngô Thị Vân (Thanh) (Từ thửa số 06, 02 tờ bản đồ số 27)	Nhà bà Phan Thị Hải (Xuân) (Đến thửa số 10, 11, 12 tờ bản đồ số 27)	500.000	2.400.000	
9	Mai Kính	Ngân Hàng Nông nghiệp (Từ thửa số 261, 89, 289 tờ bản đồ số 25)	Nhà Văn Hoá Khối 2A cũ (Đến thửa số 65, 62, 73, 81 tờ bản đồ số 25)	1.800.000	9.600.000	
		Nhà ông Lê Tuấn Anh (Cô Lệ) (Từ thửa số 66, 63, 64 tờ bản đồ số 25)	Đường Kè sông Hiếu bờ Hữu (Đến thửa số 40, 51, 57 tờ bản đồ số 25)	600.000	3.200.000	
10	Chu Huệ	Ngã 4 nhà bà Nguyễn Thị Loan (Hùng) (Từ thửa số 143, 142, 144, 130 tờ bản đồ số 25)	Ngã 4 Trạm cấp nước Quỳnh Châu (Đến thửa số 74, 75, 82, 83 tờ bản đồ số 25)	1.600.000	8.000.000	
		Ngã 4 Trạm cấp nước Quỳnh Châu (Từ thửa số 61, 269, 56 tờ bản đồ số 25)	Nhà ông La Văn Ngạn (Đến thửa số 49, 54, 55 tờ bản đồ số 25)		2.400.000	
		Ngã ba nhà bà Lê Thị Tâm (Hải) (Từ thửa số 94, 111, 109 tờ bản đồ số 25)	Ngã Tư nhà ông Nguyễn Thanh Hải (Chung) (Đến thửa số 184, 183, 168, 337 tờ bản đồ số 25)	1.900.000	9.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
11	Hoàng Văn Thụ	Ngã Tư nhà Hoàng Phi Sáng (Hường) (Từ thửa số 94, 111, 109 tờ bản đồ số 25)	Công ty Tư vấn XKLD và giải quyết Việc Lâm Phủ Quỳ (Đến thửa số 236, 238, 246, 247 tờ bản đồ số 25)	2.300.000	9.600.000	
12	Đặng Như Mai	Cây Xăng Thương Mại (Từ thửa số 99, 85, 70, 86, 119 tờ bản đồ số 25)	Nhà bà Đậu Thị Mai (Đến thửa số 100, 117, 118, 131 tờ bản đồ số 25)	600.000	9.600.000	
13	Trà Bồng	Trung Tâm VH TT&TT huyện (Từ thửa số 1, 242, 326 tờ bản đồ số 29)	Ngã tư UBND huyện (GDTX cũ) (Đến thửa số 236 tờ bản đồ số 24)	2.500.000	9.600.000	
		Nhà bà Đậu Thị Tuyết (Từ thửa số 1, 242, 326 tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Phạm Phúc Tân (Đến thửa số 409, 410 tờ bản đồ số 24)	3.300.000	12.000.000	
14	Nguyễn Quốc Sùng	Trung tâm Chính trị huyện (Từ thửa số 35, 362, 325 tờ bản đồ số 28, 24)	Trung tâm Dịch vụ NN huyện (Đến thửa số 265, 253 tờ bản đồ số 24)	2.500.000	9.600.000	
15	Bạch Liêu	Ngã ba Bảo tàng VHDT huyện (Nguyễn Thị Vân - Châu) (Từ thửa số 307, 306, 305 tờ bản đồ số 28)	Ngã 3 nhà bà Nguyễn Thị Trinh (Khối 3) (Đến thửa số 294, 360, 415, 295 tờ bản đồ số 24)	1.900.000	8.000.000	
16	Cắm Lạn	Nhà ông Hà Văn Huyền (Nga) (Từ thửa số 167, 166, 145, 127 tờ bản đồ số 28)	Ngã 3 nhà ông Lô Xuân Viết (Xanh) (Đến thửa số 60, 74, 57, 312, 314, 348, 333 tờ bản đồ số 24)	1.000.000	4.000.000	
17	Quản Thụ	Ngã ba Trường THCS Hạnh Thiết (Từ thửa số 301, 300, 295 tờ bản đồ số 28)	Ngã Tư nhà ông Vi Anh Tuấn (Ngọc) (Đến thửa số 58, 59 tờ bản đồ số 28)	1.500.000	4.800.000	
18	Quản Thông	Ngã Tư Gạch Ngói (ông Trung Oanh) (Từ thửa số 23, 36, 327 tờ bản đồ số 23, 28)	Khu Công nghiệp nhỏ thị trấn (Đến thửa số 22, 3, 5 tờ bản đồ số 28)	1.200.000	4.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
19	Nguyễn Trãi	Ngã 3 nhà Bà Quỳ Thìn (Từ thửa số 87, 88, 89 ... tờ bản đồ số 24)	Ngã 3 nhà ông Ngô Công Vạn (Đến thửa số 287, 289, 133, 105, 134, 146 tờ bản đồ số 17)	1.200.000,0	4.000.000	
20	Bù Đăng	Ngã 3 quán ông Trần Ngọc Hải (Giang) (Từ thửa số 471, 470, 51, 443, 444 tờ bản đồ số 24)	Ngã 3 nhà Dũng Chiến (QH chia lô) (Đến thửa số 287, 289, 134, 146 tờ bản đồ số 24)	3.000.000	7.200.000	
21	Cẩm Hoa	Ngã 3 Quán Chung Hải (Chợ Tân Lạc) (Từ thửa số 396, 395 tờ bản đồ số 24)	Ngã 3 góc sau Trường Tiểu Học thị trấn (Đến thửa số 333, 334 tờ bản đồ số 24)	3.500.000	8.000.000	
22	Thanh Niên	Nhà ông Hoàng Ngọc Châu (Hương) (Từ thửa số ... tờ bản đồ số 25)	Trạm Y tế thị trấn (Đến thửa số ... tờ bản đồ số 16)		3.600.000	
23	Hồ Xuân Hương	Nhà ông Chu Đại Minh (Từ thửa số ... tờ bản đồ số 16)	Trạm Y tế thị trấn (Đến thửa số ... tờ bản đồ số 16)		3.600.000	
24	Mường Mùn	Ngã 3 nhà ông Lê Minh Hồng (Hoa) (Từ thửa số 43, 205 ... tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Trần Lương (Đến thửa số 224, 225 tờ bản đồ số 15, 06)	800.000	4.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI					
1	Khối 1					
1.1	Đường nội thị	Nhà ông Trần Văn Mỹ (từ thửa số 247, 230, 465, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Trần Đình Hoà, Trần Văn Thế (đến thửa số 215, 216, 202, 203, 204, 245, 229 tờ bản đồ số 24)	800.000	2.000.000	
1.2	Đường nội thị	Nhà ông Lô Thanh Lý (từ thửa số 243 tờ bản đồ số 24)	Nhà bà Ông Thị Đào (đến thửa số 424, 425 tờ bản đồ số 24)		1.600.000	
1.3	Đường nội thị	Trạm Điện (Khu CNN) (từ thửa số 335, 340, 328 tờ bản đồ số 24)	Nhà bà Sầm Hồng Việt (đến thửa số 341, 342, 343 tờ bản đồ số 24)	500.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.4	Đường nội thị	Ngã 3 nhà Sầm Hồng Anh (từ thửa số 47, 48, 62, 63, 41, 46 tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Hoàng Văn Liên; Lang Thị Huệ (đến thửa số 33, 34, 37, 40 tờ bản đồ số 23)	700.000	2.000.000	
1.5	Đường nội thị	Nhà ông Ngô Minh Tần (từ thửa số 21, 20, 19, 48 tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Vi Văn Nghệ (đến thửa số 1, 47 tờ bản đồ số 28)	800.000	2.000.000	
1.6	Đường nội thị	Nhà ông Lê Quốc Việt (từ thửa số 163, 164 tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Nguyễn Văn Huệ (Hường) (đến thửa số 123 tờ bản đồ số 28)	400.000	1.200.000	
1.7	Đường nội thị	Nhà ông Nguyễn Viết Thảo (Hường) (từ thửa số 404, 405, 467 ... tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Hoàng Văn Bắc (đến thửa số 475, 417, 416 tờ bản đồ số 28)	3.300.000	3.300.000	
2	Khối 2					
2.1	Đường nội thị	Bến xe Quỳnh Châu (từ thửa số 90, 91, 92 tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Phan Văn Cường (Linh) (đến thửa số 118, 140 tờ bản đồ số 24)	1.000.000	2.400.000	
2.2	Đường nội thị	Nhà ông Phan Văn Loan (Thủy) (từ thửa số 53, 78, 47 tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Cao Đức Hai (Trúc) (đến thửa số 363, 79, 38 tờ bản đồ số 24, 25)	500 - 700	1.600.000	
2.3	Đường nội thị	Trạm khí tượng thủy văn (từ thửa số 60, 45, 31 tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Đậu Công Hà (đến thửa số 48, 10, 9, 22, 21, tờ bản đồ số 24, 17)	1.000.000	2.800.000	
2.4	Đường nội thị	Ngã 3 nhà ông Nguyễn Văn Huỳnh (Tuyết) (từ thửa số 17, 30, 4, 16, 490 tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Cao Đình Vinh (Hường) (đến thửa số 29, 30, 65, tờ bản đồ số 24)	1.000.000	3.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.5	Đường nội thị	Ngã 3 nhà ông Nguyễn Văn Huỳnh (Tuyết) (từ thửa số 54, 56, 41 tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Cao Đình Vinh (Hường) (đến thửa số 378, 379, 491 tờ bản đồ số 24)	800.000	2.000.000	
2.6	Đường nội thị	Nhà ông Ngô Thanh Tùng (Hiền) (từ thửa số 159, 172, 182, 183 tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Lê Bá An; (đến thửa số 308, 160, 295 tờ bản đồ số 17)	600.000	1.600.000	
2.7	Đường nội thị	Nhà ông Võ Khắc Nhuận (Phương) (từ thửa số 8 tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Phan Hữu Tài (đến thửa số 292 tờ bản đồ số 24)	1.000.000	2.400.000	
2.8	Đường nội thị	Ngã 4 Nhà bà Nguyễn Thị Quế (từ thửa số 124, 149 tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Lê Văn Tới (đến thửa số 149 tờ bản đồ số 24)	1.000.000	2.400.000	
2.9	Đường nội thị	Nhà ông Lê Văn Tới (Từ thửa số 310, 311, 312, 255, 254, 107, 125, 108 tờ bản đồ số 17)	Nhà bà Lê Thị Bình (đến thửa số 293, 294, 309, 298, 299, 300, 301, 302, 303 tờ bản đồ số 17)	600.000	2.000.000	
2.10	Đường nội thị	Trường Tiểu học thị trấn (Từ thửa số 175 tờ bản đồ số 17)	Ngã 3 Nhà bà Nguyễn Thị Hoà (đến thửa số 144 tờ bản đồ số 17)	3.000.000	6.400.000	
2.11	Đường nội thị	Ngã 3 Nhà bà Nguyễn Thị Hoà (Từ thửa số 106, 93, 275, 276, 76, 48, 307 tờ bản đồ số 17)	Đường Bờ kè sông hiếu (đường Thanh Niên) (đến thửa số 14, 29, 40, 296 tờ bản đồ số 17)	1.000.000	2.800.000	
2.12	Đường nội thị	Nhà ông Lang Văn Pháp (Từ thửa số 47, 38 tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Nguyễn Xuân Lâm (đến thửa số 223, 8 tờ bản đồ số 17)	600.000	1.500.000	
2.13	Đường nội thị	Nhà ông Trần Triệu Thân (Từ thửa số 482, 36, 37 tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Thái Đình Nguyên (Café Leo) (đến thửa số 38, 39 tờ bản đồ số 17)	2.500.000	5.600.000	
2.14	Đường nội thị	Nhà ông Trần Triệu Thân (Từ thửa số 466 tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Thái Đình Nguyên (Café Leo) (đến thửa số 483 tờ bản đồ số 17)	2.200.000	5.200.000	
2.15	Đường nội thị	QL48 (Lê Bá Trường) (Từ thửa số 9 tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Lê Văn Sơn (Phương) (đến thửa số 54 tờ bản đồ số 23)		2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.16	Đường nội thị	Nhà Ông Bùi Viết Sự (Tờ thửa số 270 tờ bản đồ số 25)	Nhà bà Bùi Thị Du (đến thửa số 50 tờ bản đồ số 25)	600.000	1.500.000	
3	Khối 3					
3.1	Đường nội thị	Cổng Chào khối 3 (Tờ thửa số 352, 279, 286 tờ bản đồ số 23)	Trường Mầm non điểm chính (đến thửa số 287, 17, 361, tờ bản đồ số 23)	2.200.000	5.200.000	
3.2	Đường nội thị	Nhà ông Phạm Văn Hoà (My Sa) (Tờ thửa số 62 tờ bản đồ số 28)	Nhà bà Nguyễn Thị Lạc (Hiển) (đến thửa số 44 tờ bản đồ số 28)	700.000	1.600.000	
3.3	Đường nội thị	Nhà ông Vương Đình Sửu (Tờ thửa số 321, 336, 337, 322, 299... tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Nguyễn Văn Kinh (Trang); Vương Đình Hoà (đến thửa số 287, 296 tờ bản đồ số 24)	1.000.000	2.400.000	
3.4	Đường nội thị	Nhà ông Trần Đức Hương (Tờ thửa số 41, 42 tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Bùi Đình Thi; bà Nguyễn Thị Nhuong (đến thửa số 43 tờ bản đồ số 29)	700.000	1.600.000	
3.5	Đường nội thị	Nhà ông Trần Ngọc Hải (Tờ thửa số 41, 42 tờ bản đồ số 25)	Nhà bà Lang Thị Hà (đến thửa số 43 tờ bản đồ số 25)		3.200.000	
3.6	Đường nội thị	Nhà bà Tăng Thị Phương (Chuyên) (Tờ thửa số 157, 336 tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Lô Đức Nhánh (Đào) (đến thửa số 335 tờ bản đồ số 25)	1.500.000	4.000.000	
3.7	Đường nội thị	Nhà Ông Lê Tuấn Anh (Lệ) (Tờ thửa số 67 tờ bản đồ số 25)	Nhà Nguyễn Thị Diên (Hường) (đến thửa số 68 tờ bản đồ số 25)	600.000	1.500.000	
4	Khối 4					
4.1	Đường nội thị	Nhà Ông Vi Thế Long (Tờ thửa số 197, 199, 198, 211, 210, 212, 218 ... tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Cao Thanh Lưu (đến thửa số 192, 193, 201 tờ bản đồ số 30)	1.700.000	4.000.000	
4.2	Đường nội thị	Nhà Ông Nguyễn Xuân Quang (Lý) (Tờ thửa số 159, 157, 147, 146 tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Lê Quang An (Lực) (đến thửa số 132, 284 tờ bản đồ số 30)	1.700.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.3	Đường nội thị	Ngã 3 Nhà Ông Nguyễn Thế Công (Sáu) (Từ thửa số 50, 271, ..., 234, 233, 57, 58, 44 tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Trần Xuân Đông - Lê Xuân Chuyển (đến thửa số 272, 289, 288, 44, 43, ..., 34, 35, 42, 52 tờ bản đồ số 30)	1.200.000	3.200.000	
4.4	Đường nội thị	Ngã tư Nhà Ông Phạm Trường Sơn (Hằng) (Từ thửa số 271, 12 tờ bản đồ số 30)	Nhà Bà Lê Thị Liên; Bà Vy Thị Huyền (đến thửa số 80, 27 tờ bản đồ số 30)	800.000	2.000.000	
4.5	Đường nội thị	Nhà Ông Lê Xuân Chuyển (Từ thửa số 26, 18 tờ bản đồ số 30)	Nhà Bà Trinh Thị Đại (đến thửa số 129 tờ bản đồ số 30)	800.000	2.000.000	
4.6	Đường nội thị	Nhà bà Lim Thị Quê (Hiệu) (Từ thửa số 54, 178 tờ bản đồ số 30)	Nhà Ông Nguyễn Lệ Diệu (đến thửa số 177 tờ bản đồ số 30)	500.000	1.200.000	
4.7	Đường nội thị	Đường nội thị (Từ thửa số 46, 149 tờ bản đồ số 30)	Nhà Ông Lương Văn Thương; ông Lương Gia Liêm (đến thửa số 104 tờ bản đồ số 30)	500.000	1.200.000	
5	Khối Tân Hương					
5.1	Đường nội thị	Nhà ông Tống Quang Tạo (Từ thửa số 44, 160, 161, 39, 32, tờ bản đồ số 16)	Nhà Ông Trần Anh Sơn; Trần Đức Trường (đến thửa số 21, 25, 8, 142, 143, ..., 147, 148 tờ bản đồ số 16)	700.000	2.000.000	
5.2	Đường nội thị	Nhà bà Lê Thị Hằng (Giáp) (Từ thửa số 178, 178, 206, 207 ... tờ bản đồ số 15)	Nhà Ông Nguyễn Xuân Đệ (đến thửa số 9, 45, 186, 187 tờ bản đồ số 15)	500.000	1.500.000	
5.3	Đường nội thị	Nhà ông Phạm Hồng Thái (Viện) (Từ thửa số 15 tờ bản đồ số 6)	Nhà Ông Lê Hồng Quân (đến thửa số 16 tờ bản đồ số 6)	500.000	1.500.000	
5.4	Đường nội thị	Nhà ông Hồ Xuân Long (Hồng) (Từ thửa số 66, 65, 64, 59 ... tờ bản đồ số 6)	Nhà Ông Hồ Việt Hoàng (đến thửa số 55, 60 tờ bản đồ số 6)	500.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.5	Đường nội thị	Nhà ông Lê Văn Đức (Từ thửa số 3, 52 tờ bản đồ số 6)	Nhà Ông Lê Văn Thân (đến thửa số 12 tờ bản đồ số 6)	500.000	1.500.000	
5.6	Đường nội thị	Nhà ông Đào Xuân Hồng (Sơn) (Từ thửa số 7, 8, 10, 11 tờ bản đồ số 6)	Nhà Ông Tôn Quang Chiến (đến thửa số 20 tờ bản đồ số 6)	600.000	1.500.000	
5.7	Đường nội thị	QL 48 (Đất Phạm Ngọc Hải) (Từ thửa số 7, 8, 9 tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Phạm Văn Thìn (đến thửa số 80 tờ bản đồ số 5)	500.000	1.200.000	
5.8	Đường nội thị	QL 48 Nhà ông Lê Mỹ Trang (Từ thửa số 110, 111 tờ bản đồ số 14)	Nhà bà Hồ Thị Thìn (đến thửa số 54, 58 tờ bản đồ số 14)	500.000	1.200.000	
5.9	Đường nội thị	Nhà ông Lang Đình Đông (Thơm) (Từ thửa số 41, 31, 74, 42 tờ bản đồ số 14)	Nhà bà Lang Thị Hoà (Kiệm) (đến thửa số 27, 11 tờ bản đồ số 14)	2.000.000	4.000.000	
5.10	Đường nội thị	Nhà ông Lưu Trần Hợp (Từ thửa số 64, 6, 7, 5 tờ bản đồ số 6)	Nhà bà Nguyễn Thị Xuyên (đến thửa số 52 tờ bản đồ số 6)	400.000	1.200.000	
5.11	Đường nội thị	Nhà ông Nguyễn Minh Tiến (Từ thửa số 137, 136, 135, 134 tờ bản đồ số 7)	Đi vào chân đồi (đất Lâm nghiệp) (đến thửa số 133, 132, 131 tờ bản đồ số 7)	1.000.000	1.600.000	
6	Khối Hoa Hải					
6.1	Đường nội thị	Nhà ông Trần Văn Cường (Từ thửa số 194, 193, 146, 142, 195, 196 tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Trương Công Hích (đến thửa số 150, 159 tờ bản đồ số 18)	500.000	1.500.000	
6.2	Đường nội thị	Nhà ông Lê Văn Hạnh (Từ thửa số 131, 128, 119 tờ bản đồ số 18)	Nhà bà Phan Thị Hằng (đến thửa số 97, 106, 336, 117 tờ bản đồ số 18)	500.000	1.500.000	
6.3	Đường nội thị	Trung tâm GDNN - GDTX (Từ thửa số 329, 330, 331, 163, 129, 84, 104 tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Phan Xuân Tú (đến thửa số 104 tờ bản đồ số 11)	500.000	1.500.000	
6.4	Đường nội thị	Nhà ông Ngô Xuân Thái (Hiền) (Từ thửa số 98, 76, 54, 314, 315, ... tờ bản đồ số 19)	Nhà bà Ngô Thị Châu (Hịch) (đến thửa số 196, 84, 4 tờ bản đồ số 11)	500.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.5	Đường nội thị	Trường cấp 2 Nội trú (Từ thửa số 332, 164, 169 tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Thái Doãn Giáp (đến thửa số 176 tờ bản đồ số 19)	500.000	1.200.000	
6.6	Đường nội thị	Nhà ông Bùi Thanh Tuyền (Từ thửa số 362, 363, 284, 310, 311 tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Võ Văn Thế (đến thửa số 308, 309 tờ bản đồ số 19)	500.000	1.200.000	
6.7	Đường nội thị	Nhà văn hoá khối Hoa Hải 2 cũ (Từ thửa số 200, 213, 214, 287, 320 tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Võ Văn Sơn (Xuân) (đến thửa số 220, 230, 319, 289 tờ bản đồ số 19)	500.000	1.200.000	
6.8	Đường nội thị	Nhà ông Vi Văn Quý (Từ thửa số 131 tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Hà Văn Oanh (đến thửa số 132 tờ bản đồ số 8)	500.000	1.200.000	
6.9	Đường nội thị	Nhà ông Hà Văn Viên (Từ thửa số 97 tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Hà Văn Tiên (đến thửa số 67 tờ bản đồ số 8)	500.000	1.200.000	
6.10	Đường nội thị	Nhà ông Hà Văn Hạnh (Từ thửa số 56, 57 tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Lô Văn Sinh (đến thửa số 66, 74 tờ bản đồ số 8)	500.000	1.200.000	
6.11	Đường nội thị	Nhà ông Hà Văn Huy (Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Vi Văn Viên (đến thửa số 2 tờ bản đồ số 8)	500.000	1.200.000	
XII	XÃ CHÂU BÌNH					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48 đoạn qua xã Châu Bình.					
1.1	Quốc lộ 48	Nhà Lê Văn Minh Giáp bản Poom Lầu (từ thửa số 15,.....tờ Bản đồ số 73.....)	Trịnh Thị Hoa Khu vực đường QL 48 mới giáp bản Đồng Phẫu (Đến thửa số 88, 114 tờ bản đồ số 21	650.000	2.500.000	
1.2	Quốc lộ 48	Nhà Võ Hải Rạng Giáp xã Châu Hội (từ thửa số 15,... tờ bản đồ số 08)	Nhà Lê Danh Diên giáp Bản Đồng Cộng (đến thửa số 76 tờ bản đồ số 71)	650.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.3	Quốc lộ 48	Nhà Dương Văn Bá gần cầu qua Kênh tiêu (từ thửa số 01,... tờ bản đồ số 75)	Chợ mới đầu Cầu Cô Ba (đến thửa số 52 tờ bản đồ số 80)	1.000.000	4.000.000	
1.4	Quốc lộ 48	Nhà Dương Bá Tiến đầu cầu Cô Ba (từ thửa số 63,... tờ bản đồ số 80)	Nhà Dương Minh Tuấn đầu cầu kẻ Năm (đến thửa số 112 tờ bản đồ số 84)	1.000.000	4.000.000	
1.5	Quốc lộ 48	Nhà Lục Văn Lương Đầu cầu Kẻ năm (từ thửa số 17,... tờ bản đồ số 84,...)	Nhà Lê Thành Vinh giáp xã Yên Hợp (đến thửa số 60 tờ bản đồ số 95)	650.000	2.500.000	
2	Đường xã					
2.1	Đường xã	Nhà Lô Thị Phương Bản Kẻ Móng (từ thửa số 97,... tờ bản đồ số 80)	Nhà Đinh Trung Tài bản Kẻ Tầm (đến thửa số 259 tờ bản đồ số 36)	750.000	2.000.000	
2.2	Đường xã	Nhà Lô Văn Tuất Bản Kẻ Tầm (từ thửa số 64,... tờ bản đồ số 26)	Nhà Vi Văn Dương (đến thửa số 50 tờ bản đồ số	500.000	1.200.000	
2.3	Đường xã	Sân vận động Bản Độ 2 (từ thửa số 285,. tờ bản đồ số 33)	Nhà Vi Văn Long (đến thửa số 44 tờ bản đồ số 48)	500.000	1.200.000	
2.4	Đường xã	Nhà Vi Văn Sơn Ngã ba đường đi độ 3 (từ thửa số 38,... tờ bản đồ số 40)	Nhà Lang Văn Thành (đến thửa 292 tờ bản đồ số 60)	250.000	800.000	
2.5	Đường xã	Nhà Lô Thị Lan Ngã ba Đường đi thung khạng (từ thửa số 172,... tờ bản đồ số 39)	Nhà Kim Văn Yên Chân dốc bù nghĩa (đến thửa số 14 tờ bản đồ số 40	500.000	1.200.000	
2.6	Đường xã	Trường Tiểu học (từ thửa số 358,... tờ bản đồ số 58)	Nhà Vi Văn Chiến (đến thửa số 910 tờ bản đồ số 64)	250.000	800.000	
2.7	Đường thi công đập phụ 3	Nhà Lang Văn Dung (từ thửa số 371,. tờ bản đồ số 82)	Nhà Lương Văn Viện (đến thửa số 250 tờ bản đồ số 82)	550.000	1.200.000	
2.8	Đường xã	Nhà Hà Văn Huỳnh (từ thửa số 02,. tờ bản đồ số 10)	Nhà Vi Văn Ngọc (đến thửa số 45 tờ bản đồ số 72)	250.000	960.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.9	Đường xã	Nhà Vi Văn Phượng ngã ba Bản Can (từ thửa số 12,.....tờ bản đồ số 68)	Nhà Lô Văn Đông (đến thửa số 47 tờ bản đồ số 09)	250.000	960.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC (XÓM, LÀNG)					
1	Bản Đồng Cộng					
1.1	Đường nhánh	Nhà Trần Xuân Duy (từ thửa số 71,...tờ bản đồ số 71	Ngô Bá Dương (đến thửa số 55, 57,64,59,12,64 tờ bản đồ số 71	450.000	800.000	
1.2	Đường nhánh	Nhà Nguyễn Thị Đinh (từ thửa số 32,... tờ bản đồ số 71	Nhà Trần Xuân Trường (đến thửa 30,...tờ bản đồ số 73	450.000	800.000	
1.3	Đường nhánh	Nhà Lê Xuân Tư (từ thửa số 26,...tờ bản đồ số 73	Nhà Lô Thị Chín (đến thửa số 60,65,103 tờ bản đồ số 73	450.000	800.000	
1.4	Đường nhánh	Nhà Văn Hóa Bản Đồng Cộng (từ thửa số 44... Tờ bản đồ số 73)	Nhà Lê Hiền Dung (đến thửa số 71 tờ bản đồ số 73)	450.000	800.000	
1.5	Đường nhánh	Nhà Phạm Văn Thiêm (từ thửa số 89... tờ bản đồ số 73)	Nhà Nguyễn Trọng Hương (đến thửa số 100,36 tờ bản đồ số 73	200.000	500.000	
1.6	Đường nhánh	Nhà Văn Thị Dung (từ thửa số 68....tờ bản đồ số 73	Nhà Lô Văn Thuận (Đến thửa số 81 tờ bản đồ số 73	450.000	650.000	
1.7	Đường nhánh	Nhà Phạm Xuân Tịnh (từ thửa số 22...tờ bản đồ số 71)	Nhà Nguyễn Thị Huệ (Đến thửa 40 tờ Bản đồ số 71)	450.000	700.000	
1.8	Đường nhánh	Nhà Nguyễn Xuân Khiêm (từ thửa 39,...tờ bản đồ số 74)	Nhà Nguyễn Văn Thắng (đến thửa 24 và các thửa số 8, 2 tờ bản đồ số 76)	450.000	700.000	
1.9	Đường nhánh	Nhà Bùi Văn Vinh (từ thửa số 20... tờ bản đồ số 73)	Nhà Võ Hiền Cứ (đến thửa số 46, 25,32,33,21 tờ bản đồ số 71,21)	450.000	700.000	
2	Bản Poom Lầu					
2.1	Đường nhánh	Nhà Lô Văn Bình (từ thửa số 8,. tờ bản đồ 70)	Đến nhà Lô Hạnh (đến thửa số 01 và các thửa 03,09,300 tờ bản đồ 70)	450.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.2	Đường nhánh	Nhà Lương Thị Luân (Từ thửa số 50,...tờ bản đồ số 70)	Nhà Hà Văn Xuyên (đến thửa số 339 và các thửa 54, 324, 44, 45, 46, 47, 309, 320 tờ bản đồ số 70 và 12)	450.000	650.000	
2.3	Đường nhánh	Nhà Lô Văn Hải (từ thửa số 231,... tờ bản đồ số 12)	Nhà Lô Văn Quý (đến thửa số 159 và các thửa 194 tờ bản đồ số 12	450.000	550.000	
2.4	Đường nhánh	Nhà Lô Cẩm Tiếp (từ thửa số 03,... tờ bản đồ số 67)	Nhà Lô Văn Toan (đến thửa 17 và các thửa 30,31,14,20 tờ bản đồ số 67)	450.000	550.000	
2.5	Đường nhánh	Nhà Vi Văn Ba (từ thửa số 27,...tờ bản đồ số 69	Nhà Vi Văn Minh (đến thửa số 35 tờ bản đồ số 69)	450.000	550.000	
2.6	Đường nhánh	Nhà Nguyễn Tất Dương (từ thửa số 07,...tờ bản đồ số 66)	Nhà Nguyễn Phúc Thi (đến thửa số 03 và các thửa 34, 26 tờ bản đồ số 66)	400.000	550.000	
2.7	Đường nhánh	Nhà Hồ Thọ Hùng (từ thửa 40,... Tờ bản đồ số 66)	Nhà Nguyễn Công Thủy (đến thửa số 18 tờ bản đồ số 66	650.000	800.000	
3	Bản Đồng Phau					
3.1	Đường nhánh	Nhà Võ Hữu Cường (từ thửa số 6,...tờ bản đồ số 75)	Nhà Trần Văn Tảo (đến thửa số 02 tờ bản đồ số 75	550.000	800.000	
3.2	Đường nhánh	Nhà Nguyễn Thị Chiên (từ thửa số 18,... tờ bản đồ số 77	Nhà Lê Thanh Bình (đến thửa số 45 tờ bản đồ số 75 và thửa số 7 (Đình Xuân Đồng) tờ bản đồ số 78	650.000	950.000	
3.3	Đường nhánh	Nhà Lê Văn Thương (từ thửa số 103,... tờ bản đồ số 78)	Nhà Võ Văn Thư (đến thửa số 10 và các thửa số 21,77,432,49 tờ bản đồ số 22 và 78)	550.000	800.000	
3.4	Đường nhánh	Nhà Đào Khánh Hiền (từ thửa số 44,...tờ bản đồ số 80)	Nhà Lang Thị Việt (đến thửa số 66 tờ bản đồ số 78)	550.000	950.000	
4	Bản Kẻ Móng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.1	Đường nhánh	Trạm chốt Lâm trường Cô Ba (thửa số 77,... tờ bản đồ số 81)	Nhà Vi Đức Thuận Chân dốc bù nghĩa (đến thửa số 152 tờ bản đồ số 34)	650.000	950.000	
4.2	Đường nhánh	Nhà Kim Văn Thủy (từ thửa số 110,.....tờ bản đồ số 80)	Nhà Lương Văn Sáu (đến thửa số 108 và các thửa số 57,40,27 tờ bản đồ số 81)	650.000	950.000	
5	Bản Kẻ Tầm					
5.1	Đường nhánh	Nhà Lê Thị Chuyên (từ thửa số 27,.....tờ bản đồ số 27	Nhà Phan Bá Bình (đến thửa số 30 và các thửa số 61 tờ bản đồ số 76 và 27	500.000	800.000	
5.2	Đường nhánh	Nhà Vi Văn Tiêng (từ thửa số 89,... tờ bản đồ số 79)	Nhà Lô Văn Thanh (đến thửa số 01 và các thửa số 13,17,64,66,68, 56,62,61, 5, 21 tờ bản đồ số 79 và 33)	350.000	650.000	
6	Bản Độ 2					
6.1	Đường nhánh	Nhà Lang Văn Thư (từ thửa số 240,... tờ bản đồ số 39)	Nhà Lang Văn Hùng (đến thửa số 162 tờ bản đồ số 39)	350.000	650.000	
7	Bản Độ 3					
7.1	Đường nhánh	Nhà Lô Văn Đại (từ thửa số 349,...tờ bản đồ số 49)	Nhà Lô Văn Sinh (đến thửa số 592 tờ bản đồ số 49)	180.000	500.000	
8	Bản Kẻ Khoang					
8.1	Đường nhánh	Nhà Lang Văn Hợi (từ thửa số 82,... tờ bản đồ số 82)	Đến nhà Trần văn Hà (đến thửa 13 tờ bản đồ số 82)	550.000	950.000	
8.2	Đường nhánh	Nhà Vi Văn Viên (từ thửa số 122,... tờ bản đồ số 82)	Nhà Lương Văn Thanh (đến thửa số 408 tờ bản đồ số 82	550.000	950.000	
9	Kẻ Nâm					
9.1	Đường Nhánh	Nhà Phan Thị Ngọc (từ thửa số 61,... tờ bản đồ số 84)	Nhà Đậu Minh Đức (đến thửa số 26 tờ bản đồ số)	400.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.2	Đường nhánh	Nhà Vi Văn Thương (từ thửa số 83,... từ bản đồ số 84)	Nhà Vi Văn Thuyết (đến thửa số 91 từ bản đồ số 84)	550.000	950.000	
9.3	Đường nhánh	Nhà Kim Thị Bích (từ thửa số 42,...từ bản đồ số 85)	Nhà Kim Văn Thành (đến thửa số 81 từ bản đồ số 85)	400.000	650.000	
9.4	Đường Thi công số 2	Nhà văn hóa Bản Kê Năm (từ thửa 95,... từ bản đồ số 85)	Nhà Kim Văn Lục (đến thửa số 21 từ bản đồ số 36)	400.000	650.000	
9.5	Đường Nhánh	Nhà Kim Văn Thoại (từ thửa số 28,.....từ bản đồ số 86)	Nhà Kim Văn Thắng (đến thửa số 30 từ bản đồ số 86)	400.000	650.000	
9.6	Đường Thi công số 3	Nhà Lô Văn Ngọc (từ thửa số 62,.....từ bản đồ số 87)	Nhà Hồ Nghĩa Tình (đến thửa số 33 từ bản đồ số 43)	600.000	950.000	
10	Bản Quậnh 1					
10.1	Đường nhánh	Nhà Hồ Đình Hoài (từ thửa số 58,....từ bản đồ số 88)	Nhà Hồ Nghĩa Chiến (đến thửa số 85 từ bản đồ 43)	550.000	800.000	
10.2	Đường nhánh	Nhà Hồ Nghĩa Lâm (từ thửa số 3,... từ bản đồ số 89)	Nhà Nguyễn Văn Chính (đến thửa số từ 130 bản đồ số 43)	550.000	800.000	
10.3	Đường nhánh	Nhà Hồ Sỹ Phụng (từ thửa số 150,....từ bản đồ 90)	Nhà Bùi Duy Môn (đến thửa số 01 từ bản đồ số 43)	400.000	650.000	
11	Bản Quậnh 2					
11.1	Đường nhánh	Nhà Hồ Mậu Tình (từ thửa số 135,....từ bản đồ số 92)	Nhà Hồ Đạt Ngũ (đến thửa số 7 từ bản đồ số 44)	400.000	650.000	
11.2	Đường nhánh	Nhà Tô Duy Tông (thửa số 38,.....từ bản đồ số 95)	Nhà Nguyễn Thị Nuôi (đến thửa số 19 từ bản đồ số 91)	400.000	650.000	
11.3	Đường nhánh	Trường Mầm Non điểm Quậnh 2 (từ thửa số 19,.....từ bản đồ số 92)	Nhà Hồ Hữu Thông (đến thửa số 103 từ bản đồ số 94)	400.000	650.000	
11.4	Đường nhánh	Nhà Nguyễn Văn Thanh (từ thửa số 45,.....từ bản đồ số 95)	Nhà Tô Duy Tông (đến thửa số 137 từ bản đồ số 95)	400.000	650.000	
12	Bản 3/4					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
12.1	Đường nhánh	Nhà Bùi Thị Xin (từ thửa số 111,... tờ bản đồ số 90)	Nhà Lê Đình Nam (đến thửa số 30 tờ bản đồ số 44)	400.000	650.000	
13	Bản Bình Quang					
13.1	Đường nhánh	Nhà Hồ Hữu Biên (từ thửa số 23,... tờ bản đồ số 55)	Nhà Nguyễn Thị Phụng (đến thửa số 9 và các thửa số 213,59,149,44,48,11 tờ bản đồ số 47,46,57,56)	250.000	550.000	
14	Bản Can					
14.1	Đường nhánh	Nhà Lô Văn Chung (từ thửa số 32,.. tờ bản đồ số 16)	Nhà Lô Văn Thành (đến thửa 12 tờ bản đồ 16)	180.000	500.000	
14.2	Đường nhánh	Nguyễn Văn Huy (từ thửa số 61,.....tờ bản đồ 16)	Nhà Phan Văn Trường (đến thửa 104 tờ bản đồ 16)	250.000	400.000	
14.3	Đường nhánh	Nhà Hồ Sỹ Hòa (từ thửa số 105,.....tờ bản đồ 16)	Nhà Lô Văn Duyên (đến thửa 147 tờ bản đồ 16)	250.000	400.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH